

Tham luận Hội nghị Lão khoa TP.HCM, 11 - 13.4.2025

GIÀ HÓA DÂN SỐ KHÔNG BỀN VỮNG: HẬU QUẢ, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP CỦA NHÀ NƯỚC, CÁC DOANH NGHIỆP, NGÀNH Y TẾ VÀ XÃ HỘI

GS.TS. Nguyễn Thiện Nhân

Đại biểu quốc hội khóa 15

16.3.2025

Tóm tắt: Bài nghiên cứu phân tích 2 động lực của quá trình già hóa dân số: tăng tuổi thọ của người dân và tổng tỉ suất sinh giảm dưới tổng tỉ suất sinh thay thế kéo dài. Trên cơ sở số liệu dân số và kinh tế của Nhật Bản và Hàn Quốc hơn 50 năm, 1970 - 2024, các hậu quả và nguyên nhân của quá trình già hóa dân số không bền vững đã được phân tích, làm cơ sở để đánh giá về quá trình già hóa dân số của nhân loại 140 năm, 1960 - 2100, và phân tích về già hóa dân số của Việt Nam 35 năm, 1990 - 2024, dự báo tới năm 2100. Năm nguyên nhân gốc rễ của già hóa dân số không bền vững đã lần đầu tiên được chỉ ra, làm cơ sở cho 10 nhóm giải pháp để người già hạnh phúc và 12 nhóm giải pháp để đất nước giàu mạnh, dân tộc trường tồn từ góc độ nhân khẩu học. Việc thực hiện các giải pháp này ở Việt Nam, giai đoạn 2025 - 2050 là khả thi, cho phép chuyển từ già hóa dân số không bền vững thành già hóa dân số bền vững, tạo nền tảng, điều kiện không thể thay thế để: đất nước giàu mạnh, người dân hạnh phúc, dân tộc trường tồn.

Từ khóa: *Già hóa dân số không bền vững và bền vững; Nguyên nhân gốc rễ của tổng tỉ suất thấp dưới mức thay thế kéo dài; Già hóa dân số của Nhật Bản, Hàn*

Quốc, thế giới và Việt Nam; Các giải pháp để già hóa dân số bền vững; Lương đủ sống tối thiểu cho gia đình 4 người; Trần tổng tỉ suất sinh.

I. GIÀ HÓA DÂN SỐ: HIỆN TƯỢNG VÀ BẢN CHẤT

Già hóa dân số (GHDS) là hiện tượng tỉ lệ người già (theo quan niệm hiện nay của Liên Hợp Quốc là người từ 65 tuổi trở lên) trong tổng dân số của một nước tăng lên.

- Nếu Tỉ lệ người già (TLNG) trên 7% thì đất nước (xã hội) được gọi là đang già (aging society)
- Nếu TLNG trên 14% thì đất nước (xã hội) được gọi là đã già (aged society)
- Nếu TLNG trên 21% thì gọi là siêu già (super aged society).

Hàn Quốc năm 2000 có TLNG là 7,2% (bước vào giai đoạn đang già), sau 20 năm, năm 2020 TLNG là 14,3% (bước vào giai đoạn đã già) và dự báo sau 7 năm, năm 2027 TLNG là 21,3%, bước vào giai đoạn siêu già. Dự báo năm 2060 TLNG lên tới mức 40,1%. Do luật Người cao tuổi của Việt Nam (2009) quy định người từ 60 tuổi trở lên là người già nên việc tính TLNG theo tiêu chí này sẽ không so sánh được với thống kê TLNG ở các nước khác theo tiêu chí của Liên hợp quốc. Theo Tổng cục Thống kê, người cao tuổi của Việt Nam năm 2009 là 7,45 triệu, chiếm 8,68% dân số, năm 2019 đã tăng lên là 11,41 triệu, chiếm 11,86% dân số. Dự báo, năm 2029 số người già sẽ tăng lên 17,28 triệu, chiếm 16,53%, năm 2049 là 28,61 triệu, chiếm 24,88% và năm 2069 là 31,69 triệu, chiếm 27,11% dân số.

Nếu theo tiêu chí người già là từ 65 tuổi trở lên thì năm 2036 Việt Nam có 14,17% dân số là người già. Tức là năm 2036 Việt Nam bước vào giai đoạn xã hội đã già, sau Hàn Quốc là 16 năm (năm 2020).

Khi điều kiện dinh dưỡng còn chưa đầy đủ, các điều kiện sống chưa đảm bảo vệ sinh, an toàn, khi chăm sóc y tế còn lạc hậu, khi điều kiện làm việc còn ô nhiễm,

Quốc, thế giới và Việt Nam; Các giải pháp để già hóa dân số bền vững; Lương đủ sống tối thiểu cho gia đình 4 người; Trần tổng tỉ suất sinh.

I. GIÀ HÓA DÂN SỐ: HIỆN TƯỢNG VÀ BẢN CHẤT

Già hóa dân số (GHDS) là hiện tượng tỉ lệ người già (theo quan niệm hiện nay của Liên Hợp Quốc là người từ 65 tuổi trở lên) trong tổng dân số của một nước tăng lên.

- Nếu Tỉ lệ người già (TLNG) trên 7% thì đất nước (xã hội) được gọi là đang già (aging society)
- Nếu TLNG trên 14% thì đất nước (xã hội) được gọi là đã già (aged society)
- Nếu TLNG trên 21% thì gọi là siêu già (super aged society).

Hàn Quốc năm 2000 có TLNG là 7,2% (bước vào giai đoạn đang già), sau 20 năm, năm 2020 TLNG là 14,3% (bước vào giai đoạn đã già) và dự báo sau 7 năm, năm 2027 TLNG là 21,3%, bước vào giai đoạn siêu già. Dự báo năm 2060 TLNG lên tới mức 40,1%. Do luật Người cao tuổi của Việt Nam (2009) quy định người từ 60 tuổi trở lên là người già nên việc tính TLNG theo tiêu chí này sẽ không so sánh được với thống kê TLNG ở các nước khác theo tiêu chí của Liên hợp quốc. Theo Tổng cục Thống kê, người cao tuổi của Việt Nam năm 2009 là 7,45 triệu, chiếm 8,68% dân số, năm 2019 đã tăng lên là 11,41 triệu, chiếm 11,86% dân số. Dự báo, năm 2029 số người già sẽ tăng lên 17,28 triệu, chiếm 16,53%, năm 2049 là 28,61 triệu, chiếm 24,88% và năm 2069 là 31,69 triệu, chiếm 27,11% dân số.

Nếu theo tiêu chí người già là từ 65 tuổi trở lên thì năm 2036 Việt Nam có 14,17% dân số là người già. Tức là năm 2036 Việt Nam bước vào giai đoạn xã hội đã già, sau Hàn Quốc là 16 năm (năm 2020).

Khi điều kiện dinh dưỡng còn chưa đầy đủ, các điều kiện sống chưa đảm bảo vệ sinh, an toàn, khi chăm sóc y tế còn lạc hậu, khi điều kiện làm việc còn ô nhiễm,

thời gian lao động dài (12 tiếng một ngày hoặc hơn), thì tuổi thọ con người ngắn. Do đó số người già trong xã hội ít. Tuy nhiên, với tiến bộ của điều kiện dinh dưỡng, điều kiện sống và làm việc, chăm sóc y tế ngày càng hiện đại và phổ cập thì con người ngày càng sống thọ hơn. Số người già và tỉ lệ người già cũng tăng. Như vậy việc GHDS là kết quả của một quá trình có chủ đích của con người, của các

~~Quốc gia, bình luận của tác giả~~: chúc sống lâu trăm tuổi!

tăng, người cao tuổi ít bệnh tật chính là thành tựu đáng tự hào của một đất nước, là niềm hạnh phúc của mỗi gia đình.

Bên cạnh tuổi thọ tăng, việc TLNG tăng còn một lý do khác rất quan trọng

$$\text{Tỉ lệ người già} = \frac{\text{Dân số người già (từ 65 tuổi trở lên)}}{\text{Tổng dân số đất nước}} \quad (1)$$

$$\text{Tổng dân số} = \text{Dân số trẻ em (Từ 14 tuổi trở xuống)} + \text{Dân số tuổi lao động (Từ 15 tới 64 tuổi)} + \text{Dân số già (Từ 65 tuổi trở lên)} \quad (2)$$

$$\begin{aligned} \text{Tỉ lệ người già} &= \frac{\text{Dân số già}}{\text{Dân số trẻ em} + \text{Dân số tuổi lao động} + \text{Dân số già}} \quad (3) \\ &= \frac{1}{\frac{\text{Dân số trẻ em} + \text{Dân số tuổi lao động}}{\text{Dân số già}} + 1} \end{aligned}$$

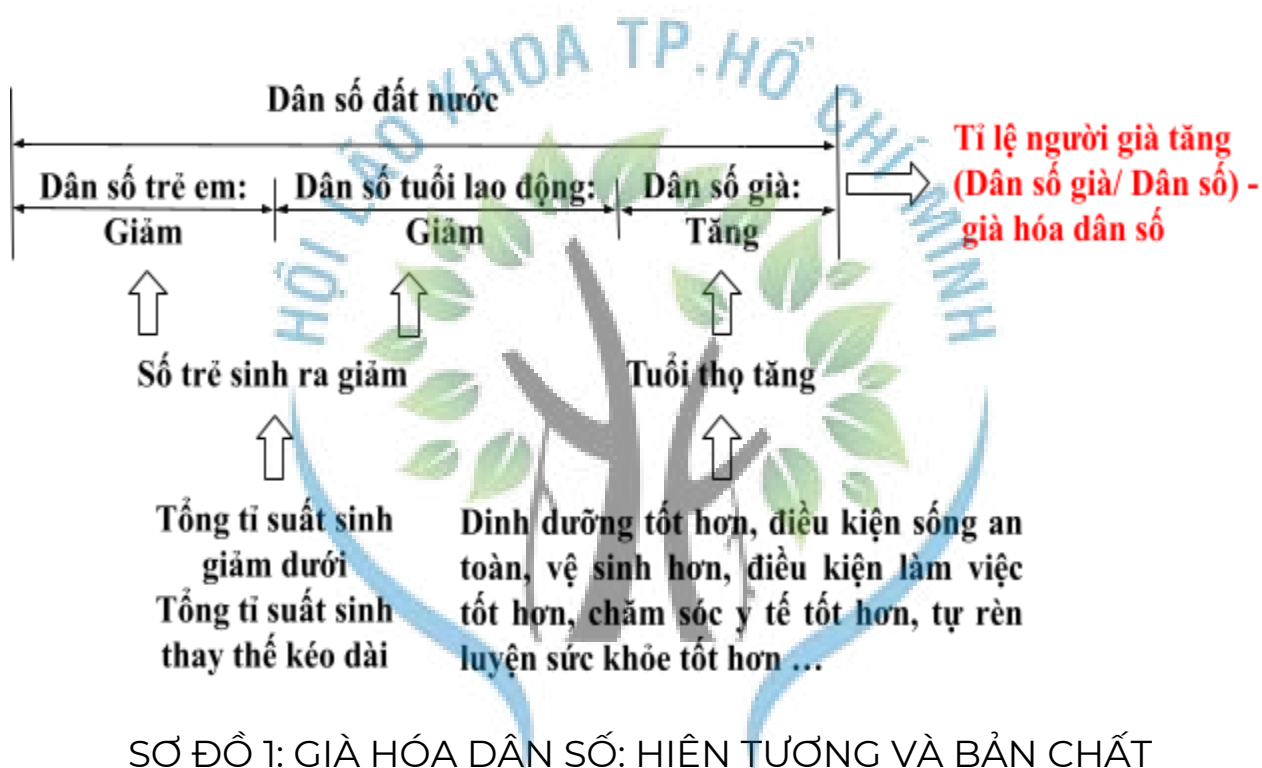
Từ phương trình (3) ta thấy:

- Khi số người già tăng (do tuổi thọ tăng) thì Tỉ lệ người già tăng
- Khi Dân số trẻ em và Dân số tuổi lao động giảm thì Tỉ lệ người già cũng tăng.

Với một đất nước, khi Tổng tỉ suất sinh (số con bình quân một phụ nữ sinh ra trong 1 đời người) thấp dưới Tổng tỉ suất sinh thay thế (2,1 con/ phụ nữ) thì số trẻ em sẽ giảm và kéo theo là sau 15 năm - 20 năm, số lao động sẽ giảm. Tức là khi Tổng tỉ

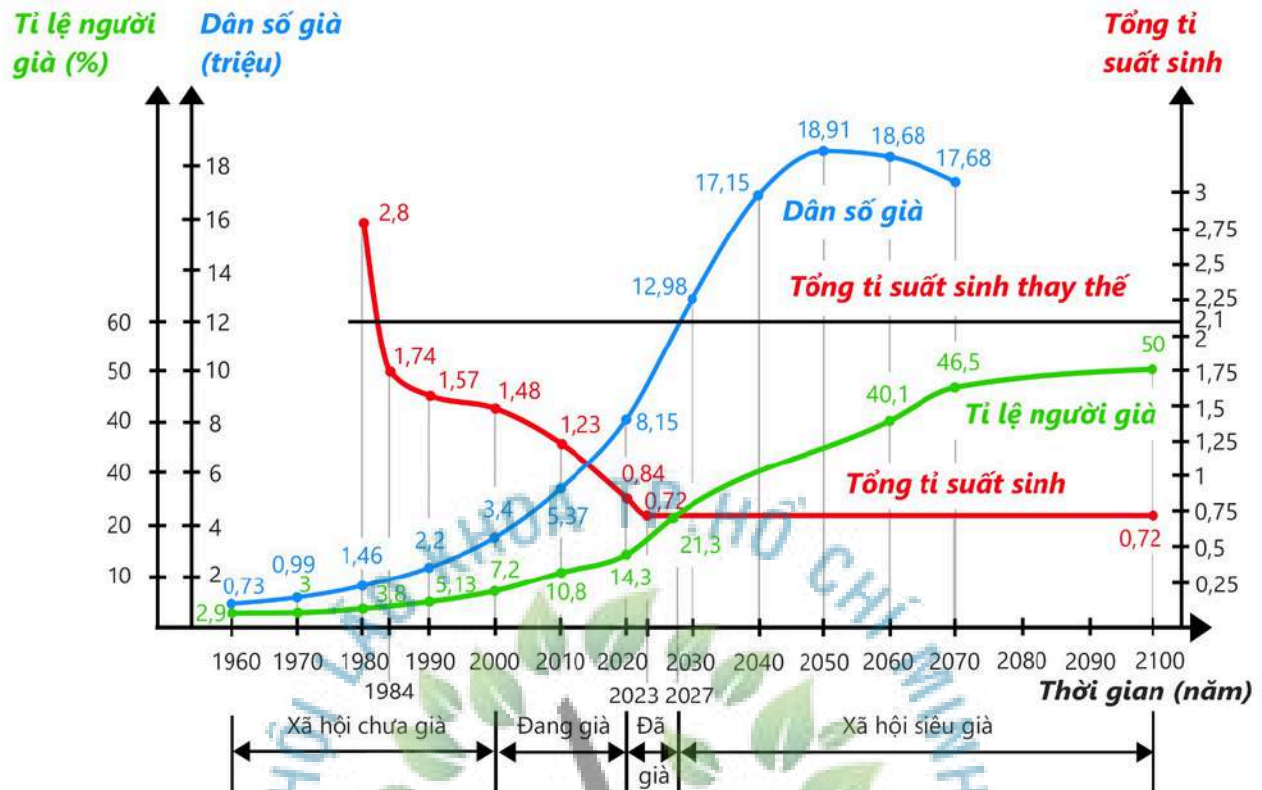
suất sinh (TTSS) của một đất nước thấp kéo dài dưới Tổng tỉ suất sinh thay thế thì Tỉ lệ người già trong xã hội sẽ tăng. *Như vậy trong khi hiện tượng già hóa dân số chỉ được đo qua 1 chỉ số là tỉ lệ người già trong tổng dân số, thì về bản chất già hóa dân số là do 2 nguyên nhân trực tiếp:*

- Tuổi thọ tăng
- Số trẻ được sinh ra hàng năm giảm (sơ đồ 1).



SƠ ĐỒ 1: GIÀ HÓA DÂN SỐ: HIỆN TƯỢNG VÀ BẢN CHẤT

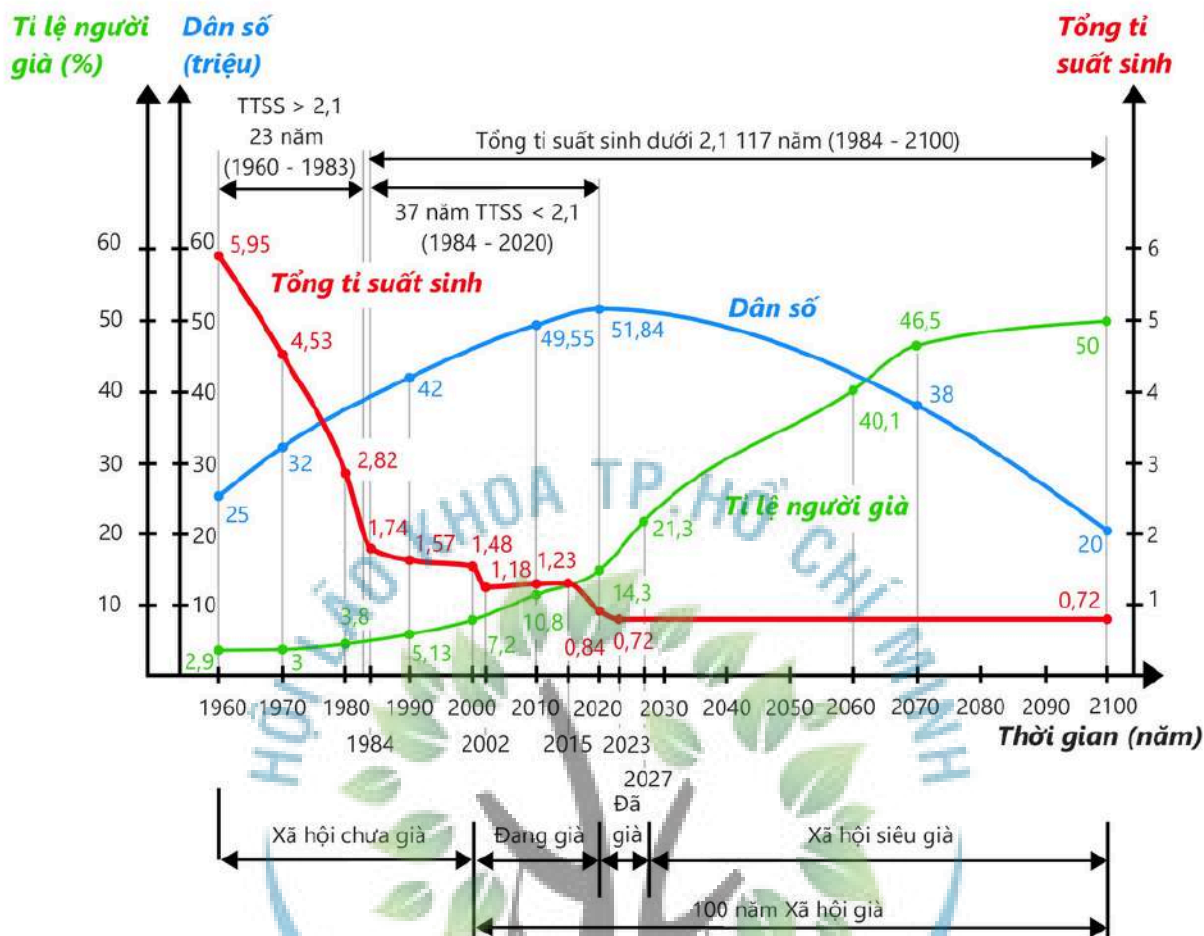
Các số liệu thống kê và dự báo về số người già (từ 65 tuổi trở lên), tỉ lệ người già và Tổng tỉ suất sinh của Hàn Quốc từ 1960 đến 2100 cho ta bức tranh tổng thể về già hóa dân số của Hàn Quốc trong 140 năm, HÌNH 1.



HÌNH 1: GIÀ HÓA DÂN SỐ CỦA HÀN QUỐC VÀ DỰ BÁO (2024 - 2100)

Năm 1960 số người già ở Hàn Quốc là 0,73 triệu, năm 1980 là 1,46 triệu, năm 1990 là 2,2 triệu người, năm 2000 là 3,4 triệu, HÌNH 1. Tỷ lệ người già năm 1960 là 2,9% và năm 2000 là 7,2%. Như vậy từ 1960 đến 1999, Hàn Quốc là xã hội chưa già, do tỷ lệ người già không vượt quá 7% dân số. Trong thời gian này, Tổng tỉ suất sinh đã giảm từ 5,9 vào năm 1960, xuống 4,53 vào năm 1970, 2,82 vào năm 1980 và năm 1984 là 1,74, lần đầu tiên dưới Tổng tỉ suất sinh thay thế, HÌNH 1. Như vậy 15 năm trước khi Hàn Quốc từ xã hội chưa già trở thành xã hội đang già, TTSS đã giảm xuống dưới TTSS thay thế. Năm 2010 số người già tăng lên 5,37 triệu và năm 2020 là 8,15 triệu. Thời gian này tỷ lệ người già tăng lên là 10,8% và 14,3%. Tức là năm 2020 Hàn Quốc đã kết thúc xã hội đang già, bước vào giai đoạn xã hội đã già (tỷ lệ người già trên 14%),

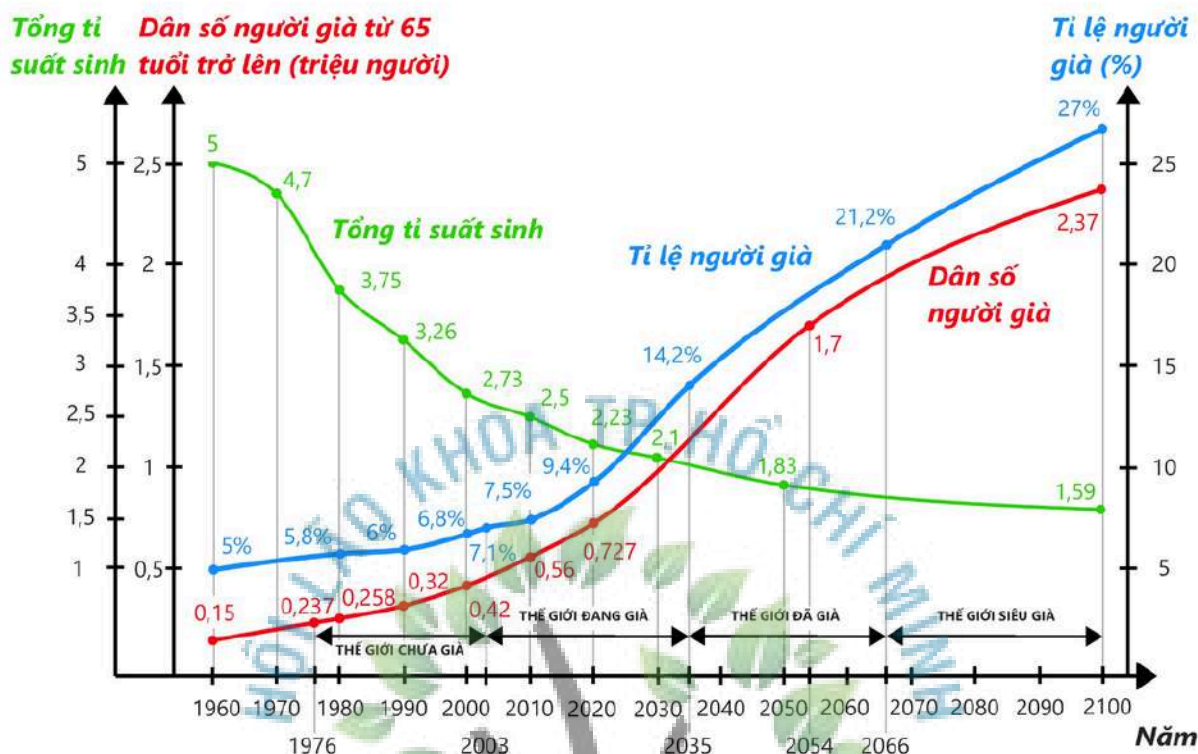
HÌNH 1. Giai đoạn 2000 đến 2020 TTSS giảm mạnh từ 1,48 xuống còn 0,84. Dự báo năm 2027 tỉ lệ người già là 21,3%, tức là Hàn Quốc đã bước vào giai đoạn siêu già chỉ sau 7 năm là xã hội đã già (2020 - 2026), HÌNH 1. Ở giai đoạn siêu già, dự báo số người già sẽ tăng lên 12,98 triệu vào năm 2030, 17,5 triệu vào năm 2040 và 18,91 triệu vào năm 2050, HÌNH 1. Sau đó số người già giảm dần, năm 2070 còn khoảng 17,68 triệu. Năm 2023 TTSS đã cực thấp, 0,72 là thấp nhất thế giới nên dự báo sẽ giữ ở mức này tới năm 2100, HÌNH 1. Tỉ lệ người già sẽ tăng từ 21,3% năm 2027 lên 40,1% vào năm 2060, 46,5% năm 2070 và tiến tới khoảng 50% vào năm 2100, HÌNH 1. Như vậy trong 100 năm của thế kỉ 21, Hàn Quốc có 20 năm là xã hội đang già (2000 - 2019), 7 năm là xã hội đã già (2020 - 2026), và 73 năm là xã hội siêu già (2027 - 2099), HÌNH 1 và 2. Do TTSS đã giảm dưới TTSS thay thế từ 1984, nên sau 117 năm TTSS dưới TTSS thay thế (1984 - 2100), dân số Hàn Quốc phải giảm: Năm 1960 dân số Hàn Quốc là 25 triệu, năm 1970 là 32 triệu, năm 1990 là 42,8, năm 2010 là 49,55 triệu và năm 2020 đạt giá trị lớn nhất là 51,84 triệu. Dự báo sau 50 năm, năm 2070 dân số giảm còn 38 triệu và năm 2100 khoảng 20 triệu. Tức là trong 80 năm còn lại của thế kỉ 21 (2021 - 2100) Hàn Quốc mất 61,4% dân số, chỉ còn 38,6% dân số so với khi dân số lớn nhất 51,84 triệu năm 2020. Như vậy sau 27 năm là xã hội đang già và đã già (2000 - 2026), 74 năm tiếp theo là xã hội siêu già, tỉ lệ người già tăng từ 21,3 lên 50%, HÌNH 1 và 2, thì đồng thời diễn ra một quá trình rất đau đớn: trong 20 năm đầu tiên của già hóa dân số (2000 - 2020), tỉ lệ người già tăng (7,2% lên 14,3%) và dân số vẫn tăng, song trong 80 năm tiếp theo (2021 - 2100), khi chuyển sang xã hội siêu già từ 2027, tỉ lệ người già tăng lên 50% đồng thời với việc dân số giảm: năm 2100 dân số giảm 61,4%, chỉ còn khoảng 20 triệu người, tương đương dân số năm 1955, HÌNH 2.



HÌNH 2: HẬU QUẢ SUY GIẢM DÂN SỐ CỦA 100 NĂM GIÀ HÓA DÂN SỐ CỦA HÀN QUỐC, 2000 - 2100.

Từ HÌNH 2 ta thấy trong 37 năm đầu tiên sau khi TTSS dưới TTSS thay thế (1984 - 2020), mặc dù TTSS tiếp tục giảm, song do số người trong độ tuổi sinh đẻ tăng và tuổi thọ người già tăng nên dân số vẫn tăng. Tuy nhiên sau năm 2020, dân số đã giảm. Tức là trong 37 năm, 1984 - 2020, số người già tăng lên lớn hơn là số trẻ mới sinh ra bị giảm, nên dân số vẫn tăng. Song trong 80 năm tiếp theo, 2021 - 2100 số người già tăng thêm ít hơn là số trẻ mới sinh bị giảm nên dân số giảm, HÌNH 2. Trên phạm vi toàn cầu, quá trình già hóa dân số 1960 - 2020 và dự báo 2020 - 2100

được thể hiện ở HÌNH 2.1.



HÌNH 2.1: GIÀ HÓA DÂN SỐ THẾ GIỚI 140 NĂM (1960 - 2100)

Nguồn: ● World Fertility Rate, World Bank
● Population Forecasting, IHME (Institute For Health Metrics and Evaluation)
● Tự tính

Theo đó ta thấy TTSS giảm từ 5, năm 1960, xuống còn 2,1 - TTSS thay thế vào năm 2030, sau đó giảm tiếp còn 1,83 năm 2050 và 1,59 năm 2100. Theo thống kê các nước, bình quân 30 năm sau khi TTSS bằng TTSS thay thế thì dân số giảm. Tức là khoảng sau 2060 dân số thế giới sẽ giảm. Trước đó lao động toàn cầu (15 đến 64 tuổi) đã bắt đầu giảm (khoảng 2055). Số người già (từ 65 tuổi trở lên) tăng từ 150 triệu người năm 1960 lên 727 triệu người năm 2020, 1 tỉ người năm 2032, 1,7 tỉ người năm 2050 và 2,37 tỉ người năm 2100. Tức là số người già năm 2100

bằng 10 lần số người già năm 1976, HÌNH 2.1. Tỷ lệ người già năm 1960 là 5% đến 2003 đạt 7,1% (bước vào xã hội đang già), đạt 14,2% năm 2035 (bước vào xã hội đã già) và đạt 21,2% năm 2060 (xã hội siêu già), HÌNH 2.1. Dân số thế giới năm 1947 khoảng 2,37 tỉ người. Như vậy sau 150 năm, năm 2100, số người già từ 65 tuổi lên đã bằng dân số toàn cầu năm 1947. Từ Sơ đồ 1, ta có định nghĩa Tỷ lệ phụ thuộc (tổng thể):

$$\text{Tỷ lệ phụ thuộc} = \frac{\text{Dân số trẻ em} + \text{Dân số già}}{\text{Dân số tuổi lao động}} \quad (4)$$

Tỷ số Dân số trẻ em/Dân số tuổi lao động được gọi là tỷ lệ phụ thuộc trẻ em, còn tỷ số Dân số già/Dân số tuổi lao động được gọi là tỷ lệ phụ thuộc người già. Khi xã hội già hóa, phương trình (1), (3) và Sơ đồ 1, thì dân số trẻ em giảm, dân số tuổi lao động cũng giảm nhưng chậm hơn (sau 15 - 20 năm), do đó trong khoảng 20 - 25 năm sau khi Tổng tỉ suất sinh giảm, dân số trẻ em giảm, song dân số già tăng, còn dân số tuổi lao động vẫn tăng nhẹ nên Tỷ lệ phụ thuộc ít biến đổi, có thể tăng nhẹ. Khi Tổng tỉ suất sinh đã thấp dưới Tổng tỉ suất sinh thay thế hơn 25 năm thì dân số tuổi lao động sẽ giảm, dân số già tăng nhanh, do đó dù dân số trẻ em giảm thì Tỷ lệ phụ thuộc vẫn tăng, phương trình (4). Trong khi tăng tuổi thọ, cùng với người già ít bệnh tật, là mong muốn của hầu hết các quốc gia và gia đình, thì việc Tổng tỉ suất sinh thấp dưới Tổng tỉ suất sinh thay thế kéo dài là hậu quả của quản trị quốc gia và quản trị doanh nghiệp, khi không đặt mục tiêu nâng cao hạnh phúc của người dân, phát triển bền vững con người là mục tiêu hàng đầu của đất nước, do đó đã và sẽ dẫn đến những hậu quả hết sức nghiêm trọng.

II. HẬU QUẢ CỦA GIÀ HÓA DÂN SỐ KHÔNG BỀN VỮNG

GHDS do 2 động lực chính: số người cao tuổi tăng và số trẻ sinh ra giảm kéo dài.

Mỗi quá trình này đều dẫn đến hậu những quả riêng và những hậu quả chung.

II.1. Thách thức với người già và người già hạnh phúc

Khi số người cao tuổi tăng sẽ làm phát sinh các nhu cầu chăm sóc người già tăng về số lượng và tăng về tính chất các dịch vụ chăm sóc và chữa bệnh cho người già. Khi số người cao tuổi tăng, một bộ phận ngày càng lớn sẽ không sống chung với con cháu. Tuổi cao làm cho khả năng tự chăm sóc nhu cầu hàng ngày của người cao tuổi càng giảm:

1. Nhu cầu dọn dẹp, nấu ăn;
2. Nhu cầu đi lại;
3. Nhu cầu tắm, vệ sinh răng miệng;
4. Nhu cầu mặc quần áo;
5. Nhu cầu đại, tiểu tiện;
6. Nhu cầu uống thuốc theo chỉ định của bác sĩ;
7. Nhu cầu tự rèn luyện sức khỏe;
8. Nhu cầu ăn, uống;
9. Nhu cầu thông tin, liên lạc, giải trí.

Do đó *xuất hiện nhu cầu có người ngoài gia đình hỗ trợ người già thực hiện các nhu cầu này* (người được thuê sống cùng hoặc thuê theo giờ, các nhân viên y tế, bảo trợ xã hội được gia đình thuê đến giúp) *hoặc người cao tuổi đến ở tại các trung tâm dưỡng lão công lập hoặc tư nhân.*

Theo khảo sát người cao tuổi từ điều tra dân số 2021, tỉ lệ người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) nhận được sự hỗ trợ đáp ứng các nhu cầu hàng ngày như sau:

BẢNG 1: TỈ LỆ NGƯỜI CAO TUỔI ĐƯỢC HỖ TRỢ ĐÁP ỨNG NHU CẦU HÀNG NGÀY Ở VIỆT NAM

Tất cả người từ 60 tuổi trở lên	Người cao tuổi là NAM	Người cao tuổi là NỮ
1. Từ con trai (46,7%) 2. Từ con dâu (35,49%) 3. Từ con gái (33,07%) 4. Từ vợ hoặc chồng (25,64%) 5. Từ cháu trai (11,29%) 6. Từ cháu gái (10,42%) 7. Từ con rể (5,21%) 8. Từ người thuê (2,68%) 9. Từ cán bộ y tế (0,93%) 10. Từ nhà dưỡng lão (0,04%)	1. Từ vợ (52,34%) 2. Từ con trai (46,73%) 3. Từ con gái (24,96%) 4. Từ con dâu (24,08%) 5. Từ cháu trai (9,9%) 6. Từ cháu gái (7,02%) 7. Từ con rể (6,04%) 8. Từ người thuê (1,54%) 9. Từ cán bộ y tế (1,02%) 10. Từ nhà dưỡng lão (0,04%)	1. Từ con trai (46,69%) 2. Từ con dâu (41,87%) 3. Từ con gái (37,62%) 4. Từ cháu gái (12,32%) 5. Từ cháu trai (12,07%) 6. Từ chồng (10,67%) 7. Từ con rể (4,75%) 8. Từ người thuê (3,33%) 9. Từ cán bộ y tế (0,82%) 10. Từ nhà dưỡng lão (0,03%)

(Nguồn: Giang Thanh Long, Già hóa dân số và nhu cầu chăm sóc của người cao tuổi ở Việt Nam, Tham luận tại Hội thảo 27.12.2024 “Thay đổi cấu trúc dân số và tác động đến kinh tế Việt Nam” của Ủy Ban Xã hội của Quốc hội và Quỹ Dân số LHQ)

Như vậy khác với các nước Châu Âu, ở Việt Nam hiện nay, các thành viên trong gia đình lớn (con trai, con gái, con dâu, con rể, cháu và vợ, chồng) là lực lượng chủ yếu, tiếp nhận hỗ trợ (khoảng 8%) cho thân nhân già từ người góp sức chăm sóc và, chỉ khoảng 1% có sự hỗ trợ từ cán bộ y tế. Số người già sống ở các nhà dưỡng lão

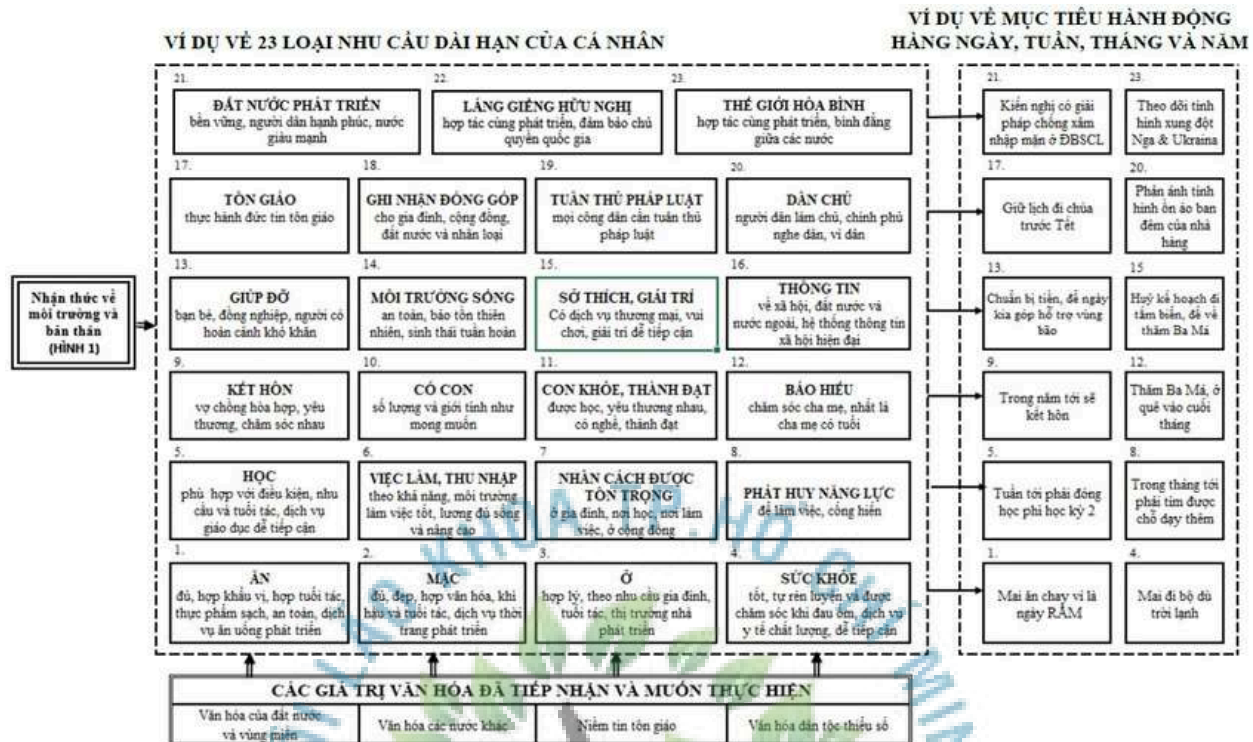
rất ít (0,04%).

- Đặc điểm cơ thể người già, đặc điểm bệnh lý và phương pháp điều trị, chăm sóc người già khác người trẻ tuổi hơn. Do đó đã ra đời ngành y tế chuyên sâu là lão khoa. *Khi số người già trong xã hội tăng, chuyển giai đoạn chưa già (TLNG chưa vượt 7% dân số) sang đang già, đã già và siêu già, thì số lượng bác sĩ, nhân viên y tế cần thiết để chăm sóc sức khỏe người già sẽ tăng theo, các khoa chuyên về chăm sóc, chữa trị người già ở các bệnh viện sẽ tăng, các bệnh viện*

lão khoa sẽ tăng. Điều này đòi hỏi có sự đầu tư của chính phủ, chính quyền các địa phương và của tư nhân. Do phần rất lớn người già ở Việt Nam được chăm sóc bởi

- *người thân trong gia đình mà hầu hết không được tập huấn về quan điểm và phương pháp chăm sóc người già ở gia đình nên cần biên tập các tài liệu hướng dẫn chăm sóc người già để họ tự học, qua tài liệu giấy hoặc trên mạng. Đặc biệt nên biên tập tài liệu 100 - 200 câu hỏi và trả lời về chăm sóc sức khỏe người già tại gia đình. Những người được thuê giúp việc các gia đình có người già cũng cần được hướng dẫn theo tài liệu này. Để người già sống khỏe, ít bệnh tật thì việc chăm sóc sức khỏe, rèn luyện sức khỏe phải bắt đầu từ tuổi thiếu nhi (ăn uống, luyện tập, thái độ sống). Điều này cần*
- *được đưa vào chương trình giáo dục phổ thông. Người già sống khỏe, sống hạnh phúc chính là mục tiêu mà bản thân người già và con cháu cần hướng đến. Để người già hạnh phúc thì một đòi hỏi căn bản là bản thân người già cần thay đổi các nhu cầu*
- *cuộc sống của mình, thay đổi các mục tiêu hành động của mình (hàng ngày, hàng tháng, hàng năm) phù hợp với hoàn cảnh gia đình, sức khỏe, hoàn cảnh xã hội. Người già cần thiết kế lại “Ma trận nhu cầu và mục tiêu hành động” của mình một cách phù hợp, HÌNH 3. Hạnh phúc là sự hài lòng của cá nhân về cuộc sống của mình khi các nhu cầu và mục tiêu cuộc sống của mình được thỏa mãn ở các nước khác nhau phù hợp với hoàn cảnh cuộc sống của bản thân. Sự thỏa mãn các nhu cầu và mục tiêu càng cao*

Đòi hỏi người già phải có, điều kiện kinh tế, nhà cửa, quan hệ gia đình, quan hệ xã hội của người già rất khác người đang đi làm việc nên việc thay đổi các nhu cầu và mục tiêu cuộc sống của người già một cách phù hợp là TIỀN ĐỀ ĐẦU TIÊN để người cao tuổi hạnh phúc.



HÌNH 3: VAI TRÒ NỀN TẢNG CỦA VĂN HÓA, VÍ DỤ VỀ 23 LOẠI NHU CẦU DÀI HẠN CỦA CÁ NHÂN, VỀ CÁC MỤC TIÊU HÀNH ĐỘNG CÁ NHÂN HÀNG NGÀY, HÀNG THÁNG VÀ HÀNG NĂM
(Ma trận nhu cầu và mục tiêu hành động)

- Khi không còn đi làm việc và con cái đi làm cả ngày, mức độ tiếp xúc và giao lưu của người già với người khác giảm mạnh. Điều này có thể gây hậu quả bất lợi về ~~tâm lý~~ ^{thể chất} sức khỏe. Tuy nhiên tiếp xúc quá nhiều cũng là có hại. Vì vậy cần lựa chọn một cách có ý thức một nhóm bạn để có cơ hội tâm sự, kết hợp cùng chia sẻ các hoạt động như thể dục, văn nghệ, du lịch, công tác từ thiện... để duy trì trạng thái tinh thần và sức khỏe tốt.
- Thực tế đã chỉ ra rằng với người già, sống có ích (cho người khác) vẫn là một động lực hành động quan trọng giúp họ vui vẻ và hạnh phúc (kết hợp nhu cầu việc làm, thu nhập và nhu cầu giúp đỡ người khác, Ma trận nhu cầu và mục tiêu hành động, HÌNH 3). Một bộ phận nhỏ người già vẫn còn khả năng làm việc, đáp

ứng nhu cầu của doanh nghiệp, nhà trường, cơ sở y tế, cộng đồng dân cư hay gia đình của mình. Họ cần được chuẩn bị và hỗ trợ để làm việc một cách phù hợp, vừa là đóng góp cho xã hội, vừa là hạnh phúc của họ. Khi người già tuổi cao hơn, nhu

- cầu được hỗ trợ trong cuộc sống hàng ngày sẽ cao hơn và chi phí điều trị cho họ cũng cao hơn. Theo ước lượng ở Anh, chi phí điều trị cho người từ 85 tuổi trở lên gấp 3 lần cho người từ 65 đến 74 tuổi. Gánh nặng

tài chính mà xã hội đã chịu không thể gánh nổi bởi gánh nặng y tế và người bên kế lại hệ thống tiền lương của người đi làm, mức đóng thuế và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của người đi làm, thuế thu nhập của doanh nghiệp và cơ cấu chi ngân sách của chính phủ để người già không trở thành người nghèo khổ, rơi vào hoàn cảnh cùng cực khi ốm đau.

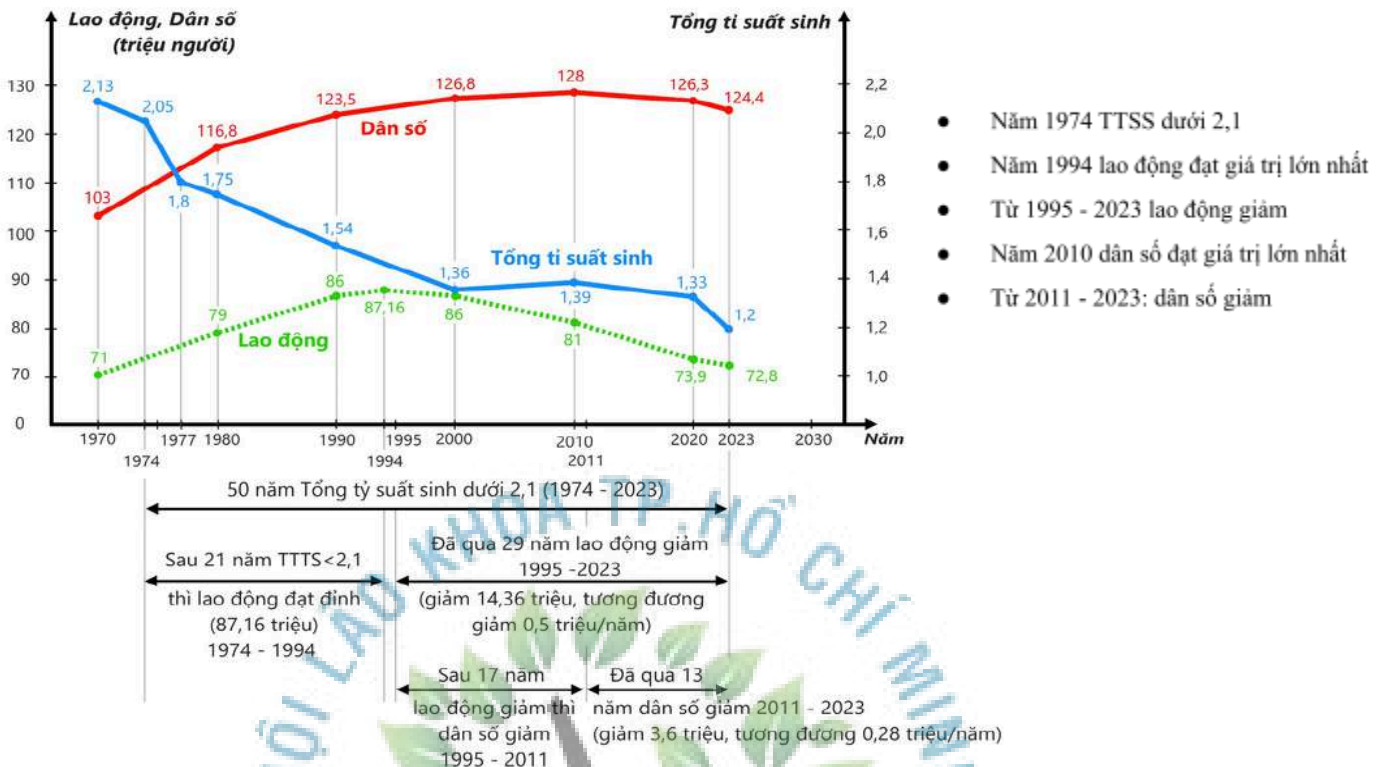
Việc GHDS do tác động trực tiếp của TTSS giảm kéo dài dưới TTSS thay thế dẫn đến các hậu quả hết sức nghiêm trọng, Sơ đồ 1.

II.2. Hậu quả của Tổng tỉ suất sinh thấp dưới Tổng tỉ suất sinh thay thế kéo dài TTSS thấp dưới TTSS thay thế kéo dài gây ra nhiều hậu quả, trong đó nổi bật là 5 hậu quả sau đây:

1. Thiếu lao động, tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế và cung cấp dịch vụ chăm sóc người già:

- Trường hợp Nhật Bản:

TTSS của Nhật Bản từ năm 1974 đã dưới TTSS thay thế, HÌNH 4 Như vậy Nhật Bản đã trải qua 50 năm TTSS dưới TTSS thay thế (1974 - 2024). TTSS năm 2023 là 1,2. Hậu quả là 20 năm sau khi TTSS thấp dưới TTSS thay thế, từ năm 1995 dân số tuổi lao động bắt đầu giảm, HÌNH 4, sau khi đạt đỉnh 87,16 triệu người vào năm 1994. Mặc dù năng suất lao động vẫn tăng trong 50 năm qua,



HÌNH 4: XU HƯỚNG TỔNG TỈ SUẤT SINH, LAO ĐỘNG VÀ DÂN SỐ CỦA NHẬT BẢN (1970 - 2023)

Working age population, Fred 15 - 64 years

song việc tăng này không bù được việc suy giảm lao động, dẫn đến hậu quả là từ sau 1995, GDP/ người của Nhật Bản kết thúc thời kỳ tăng trưởng liên tục 35 năm, 1960 - 1995, HÌNH 5 và bước vào thời kỳ trì trệ gần 30 năm, 1996 - 2024.

Bình quân giai đoạn 1996 - 2022 GDP/ người của Nhật Bản là 37.200 USD, chỉ bằng 84,2% năm 1995 (44.200 USD). GDP/ người năm 2024 ước đạt 35.600 USD, chỉ bằng 80,6% năm 1995. Do số lao động sẽ tiếp tục suy giảm, HÌNH 4, có thể dự báo, từ sau 2024 kinh tế Nhật Bản sẽ chuyển từ giai đoạn trì trệ sang giai đoạn suy giảm GDP/ người, nếu chính sách người nhập cư không thay đổi để bù đắp thiếu hụt lao động bằng người nhập cư. GDP/ người của Nhật Bản năm 1993 là 36.345 USD. Như vậy GDP/ người năm 2024, 35.600 USD, chỉ tương đương GDP/ người trước đó 31 năm. Nếu xét tới yếu tố lạm phát 14,07% của năm 2024 so với năm

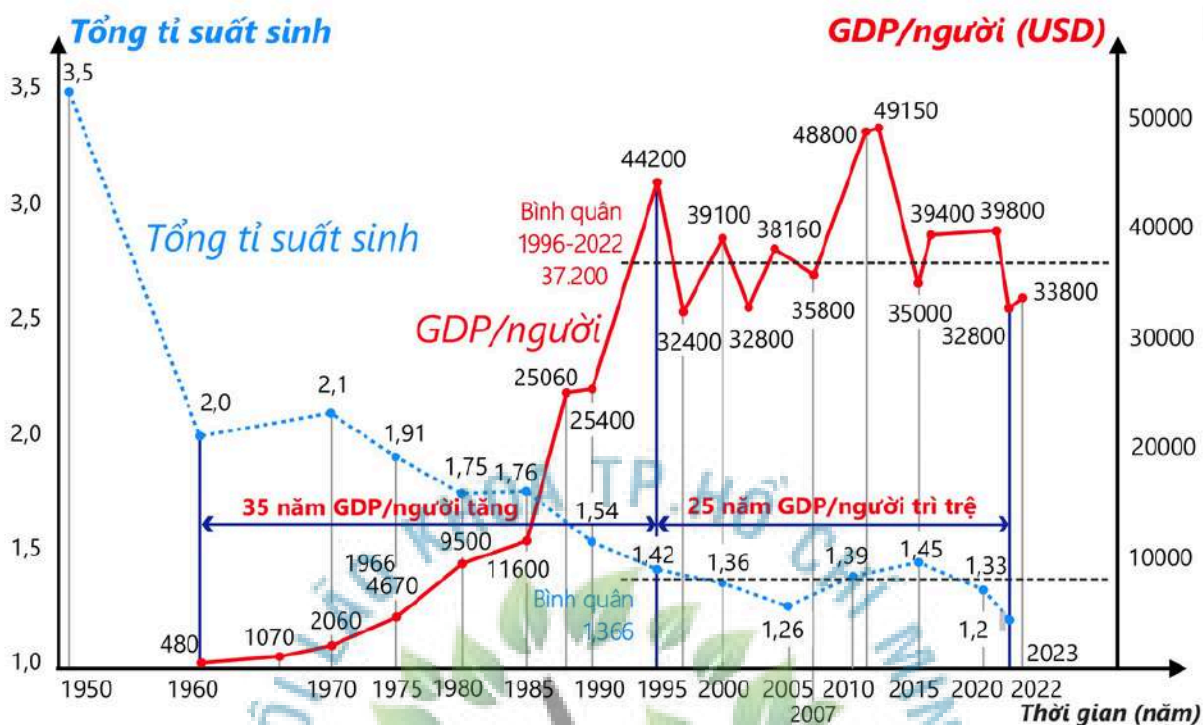
1995 thì giá trị thực của GDP/ người năm 2024 chỉ là 31.217 USD, bằng 70,6% của năm 1995. Việc thiếu lao động không chỉ ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế mà còn dẫn đến thiếu lao động trong ngành y tế và chăm sóc xã hội, nhất là ở các nước mà người già không ở với con cháu như Châu Âu và Nhật Bản. Năm 2021 có 1,727 triệu lao động nước ngoài làm việc ở Nhật Bản. Để đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân là 1%/năm tới năm 2040 thì Nhật Bản cần 6,74 triệu lao động nước ngoài năm 2040, tức phải bổ sung 5 triệu lao động nước ngoài trong 20 năm. Riêng ngành y tế và chăm sóc xã hội thiếu 1 triệu lao động vào năm 2040. GDP của một nước phụ thuộc vào Năng suất lao động và số lao động làm việc.

$$\text{GDP} = \text{Năng suất lao động} \times \text{Số lao động làm việc} \quad (5)$$

Trong trường hợp Nhật Bản, HÌNH 4, lao động giảm đáng kể từ 87,16 triệu năm 1994 xuống chỉ còn 72,8 triệu năm 2023. Do đó mặc dù Năng suất lao động có tăng, song không bù đắp được số lao động giảm để có thể làm cho GDP tăng đáng kể. nền kinh tế rơi vào trì trệ đã gần 30 năm, 1996 - 2024, HÌNH 5, và sẽ bước vào thời kì suy giảm. GDP/ người năm 2024 chỉ bằng 70,6% GDP/ người năm 1995, nếu loại trừ yếu tố lạm phát.

● Trường hợp Hàn Quốc:

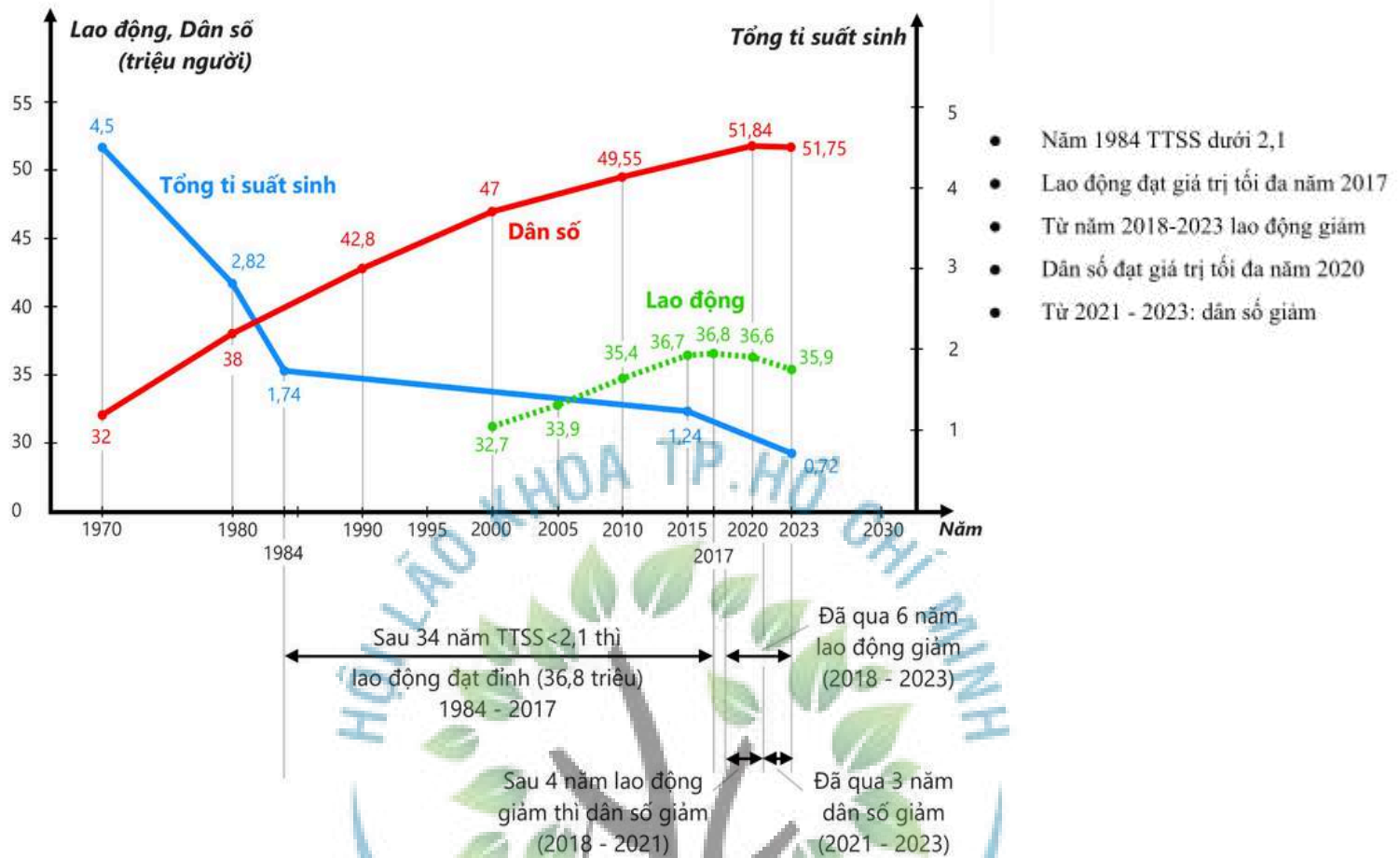
Hàn Quốc có TTSS dưới TTSS thay thế từ 1984, đến nay đã 40 năm, HÌNH 6. Thời gian TTSS dưới TTSS thay thế của Hàn Quốc (40 năm) ngắn hơn của Nhật Bản (50 năm, 1974 - 2024), song TTSS của Hàn Quốc hiện nay lại thấp hơn (0,72 so với 1,2 năm 2023), thấp nhất thế giới. Theo HÌNH 6, lao động Hàn Quốc đạt cực đại vào năm 2017, 33 năm sau khi TTSS lần đầu tiên dưới TTSS thay thế (1984). Như vậy có thể dự báo, sau 2017 GDP/ người của Hàn Quốc bắt đầu giảm do thiếu lao động. Thực tế GDP/ người



HÌNH 5: TỔNG TỈ SUẤT SINH VÀ GDP/NGƯỜI CỦA NHẬT BẢN
(1950 - 2023)

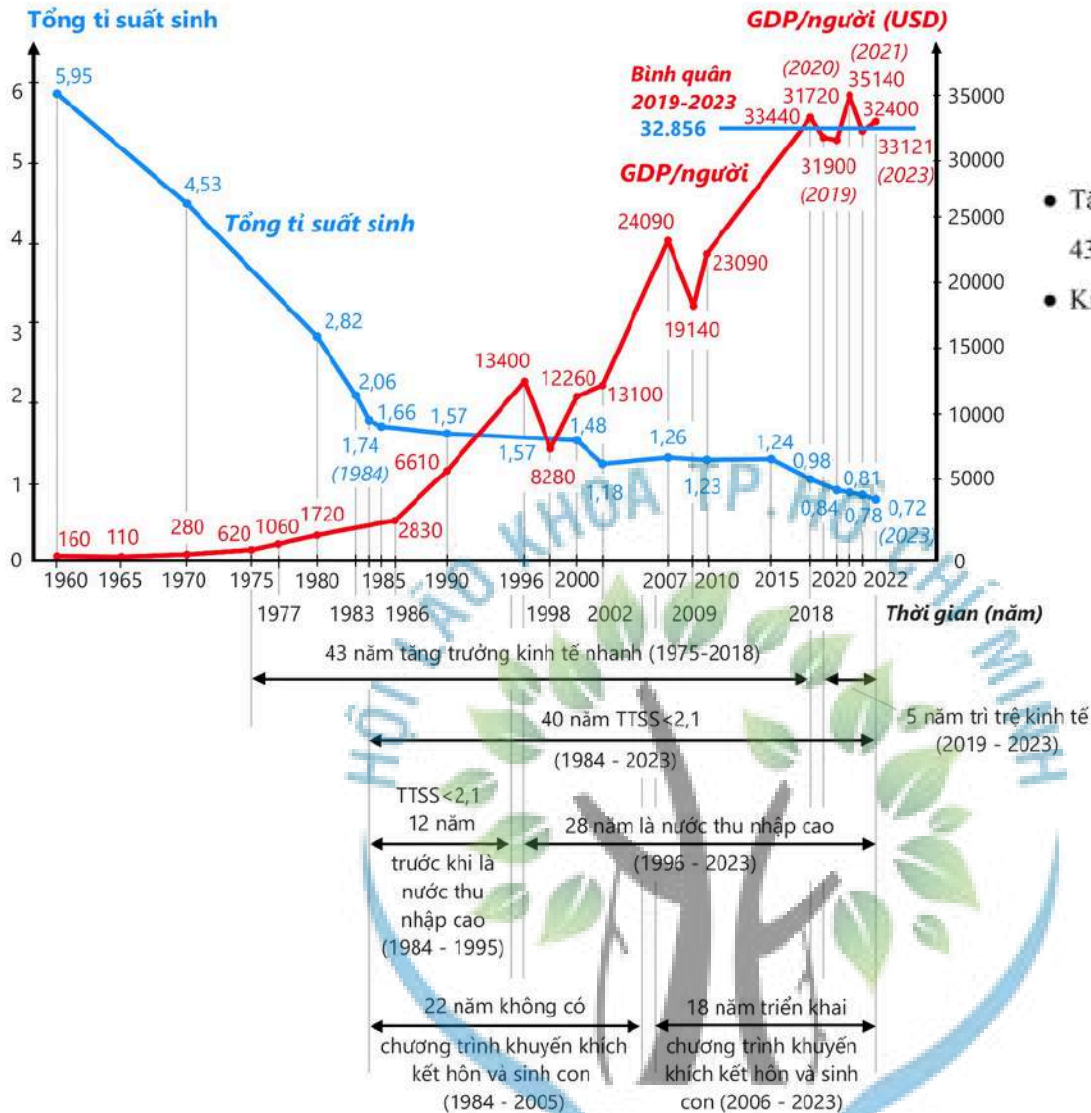
của Hàn Quốc đạt đỉnh năm 2018, đạt 33.440 USD, HÌNH 7, năm 2019 giảm còn 31.900 USD (giảm 4,6%). Bình quân 5 năm 2019 - 2023 GDP/người là 32.856 USD. Tức là mặc dù GDP/ người của Hàn Quốc biến động từng năm, song xu thế của 5 năm 2019 - 2024 là trì trệ, với mức bình quân 32.856 USD thấp hơn năm đỉnh 2018, 33.440 USD. Năm

2024, GDP/ người là 37.670 USD, nếu xét tới lạm phát năm 2024 là 15,2% so với năm 2018, thì giá trị thực của GDP/ người năm 2024 là 32.700 USD, bằng 97,8% GDP/người của năm 2018. Năm 2018, GDP/ người của Hàn Quốc hay nền kinh tế Hàn Quốc nói chung từ 2019 đến nay là ở giai đoạn trì trệ, không tăng hay giảm đáng kể, và dự báo tình trạng này sẽ kéo dài một số năm nữa, nếu Hàn Quốc không thay đổi mạnh mẽ chính sách dùng người nhập cư để bù đắp thiếu lao động.



HÌNH 6: XU HƯỚNG TỔNG TỈ SUẤT SINH, LAO ĐỘNG VÀ DÂN SỐ CỦA HÀN QUỐC (1970 - 2023)

Theo HÌNH 6 lao động Hàn Quốc giảm từ 2019 đến 2023, 5 năm và mức giảm chưa nhiều, từ 36,8 triệu năm 2017 xuống 35,9 triệu 2023. Việc năng suất lao động vẫn tăng cùng với người nhập cư đã tăng mấy năm gần đây, bù lại 1 phần lao động giảm, nên GDP ở trạng thái trì trệ với mức độ thấp hơn Nhật Bản, HÌNH 7 và HÌNH 5. Dự báo năm 2050 dân số tuổi lao động giảm 34,8% so với năm 2022 và GDP sẽ giảm 20,5% so với 2022.



- Tăng trưởng GDP/người bình quân 43 năm 1975-2018 là 9,71 %/năm
- Kinh tế trì trệ 5 năm 2019-2023

HÌNH 7: XU HƯỚNG TỔNG TỈ SUẤT SINH VÀ XU HƯỚNG GDP/NGƯỜI CỦA HÀN QUỐC (1960 - 2023)

2. Việc nhập cư với số lượng lớn để bù đắp lao động giảm, đã dẫn đến xung đột về văn hóa, tôn giáo, sắc tộc, pha loãng bản sắc văn hóa dân tộc.

Trừ Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc, cho đến nay các nước thu nhập cao khác ở Châu Âu và Châu Mỹ, Châu Úc đều chọn việc sử dụng người nhập cư để bù đắp thiếu lao động do TTSS thấp dưới TTSS thay thế kéo dài. Năm 2021 tỉ lệ người

nhập cư trên dân số (người sinh ra ở nước ngoài đang sống ở một nước so với tổng dân số nước đó) ở Nhật Bản là 2,2%, ở Hàn Quốc năm 2019 là 2,3%. Trong khi đó, do TTSS thấp dưới TTSS thay thế ở Singapore đã diễn ra từ 1977, TTSS năm 2023 chỉ còn 0,97, để bù đắp thiếu hụt lao động và gia tăng dân số, Singapore đã thực hiện nhập cư với quy mô lớn. Vì vậy dân số Singapore đã tăng: dân số năm 1990 là 3,05 triệu, năm 2000 là 4 triệu, năm 2010 là 5,08 triệu và năm 2023 là 6 triệu.

người nhập cư ở Singapore năm 2020 là 43,14%, gấp gần 20 lần ở Nhật Bản và Hàn Quốc.

Để ổn định lao động và dân số, các nước thu nhập cao ở Châu Âu có TTSS thấp dưới TTSS thay thế 30 - 50 năm đều có tỉ lệ nhập cư từ 7% đến 17%, bình quân là 12,76% (Anh (13,79%), Pháp (13,6%), Ý (10,56%), Hà Lan (13,76%), Phần Lan (6,97%), Estonia (15,02%), Đức (17%), ...). Các nước thu nhập cao khác ở Châu Á, Châu Âu và Châu Mỹ đã sử dụng người nhập cư để tăng lao động và dân số trong bối cảnh TTSS dưới TTSS thay thế từ 7 năm đến 50 năm có tỉ lệ nhập cư từ trên 15% đến 43%, bình quân là 25,39% (Mỹ (15,28%), Canada (21,3%), Úc (30,14%), Áo (19,3%), Na Uy (15,72%), Thụy Sĩ (28,79%), New Zealand (28,65%), Singapore (43,14%), ...). Thực tế các nước đã chỉ ra: Việc tỉ lệ người nhập cư vốn có ngôn ngữ khác, văn hóa khác càng cao thì bên cạnh mặt tích cực, cũng kéo theo các nguy cơ xung đột văn hóa, sắc tộc và tôn giáo, thù địch với người nước ngoài, pha loãng bản sắc văn hóa nước chủ nhà.

3. Đã hình thành các thế hệ thanh niên mà một bộ phận ngày càng tăng có xu hướng: không kết hôn, không có con, không cảm thấy có nghĩa vụ kết hôn và sinh đủ 2 con trở lên để dân tộc trường tồn với hậu quả là các dân tộc sẽ tự tiêu vong

Sau khi Tổng tỉ suất sinh thấp dưới Tổng tỉ suất sinh thay thế hơn 40, trong bối cảnh các chính phủ không có các chương trình, chính sách hỗ trợ kết hôn và sinh con có hiệu quả, không coi việc kết hôn và sinh con là có ý nghĩa sống còn với dân **tộc đã hiên sinh** không một bộ phận thế hệ trẻ

không kết hôn, không có con, không thấy có nghĩa vụ kết hôn và sinh con để dân tộc trường tồn. Xu hướng này làm cho TTSS tiếp tục giảm sâu dưới TTSS thay thế và hậu quả tất yếu là dân tộc sẽ tiêu vong, nếu các chính phủ, doanh nghiệp và ngành giáo dục, truyền thông không có thay đổi có tính đột phá về mục tiêu quản trị quốc gia, về tiền lương của người lao động, về giáo dục lòng yêu nước và trách nhiệm công dân.

Năm 2012 Viện quốc gia về Dân số và Nghiên cứu an sinh xã hội Nhật Bản đã dự báo: Trong khi dân số năm 2010 là 128 triệu thì năm 2100 chỉ còn 50 triệu (giảm 61%), năm 2350 là 1 triệu và năm 3000 là 62 người. Năm 2014 Cơ quan nghiên cứu của Quốc hội Hàn Quốc đã dự báo: Mặc dù dân số năm 2010 là 49,55 triệu, năm 2100 chỉ còn 20 triệu (giảm 61%), năm 2200 là 3 triệu, năm 2300 là 1 triệu, năm 2503 là 10.000 người và năm 2750 không còn người Hàn Quốc nào. Năm 2024 Viện Hàn lâm KHXH Thượng Hải dự báo: Mặc dù dân số Trung Quốc năm 2021 là 1.412 triệu người, song đến năm 2100 chỉ còn 525 triệu người (giảm 63%). Bình quân cứ 10 năm, từ 2021 đến 2100, dân số Trung Quốc giảm 111 triệu người. Đương nhiên là Hàn Quốc và Nhật Bản không chấp nhận tương lai có thể tự tiêu vong sau 750 năm đến 1000 năm, song đến nay họ chưa tìm được lối ra. Việc dựa vào lao động nhập cư để bù đắp thiếu lao động trong nước như các nước khác đã làm 50 năm qua không phải là giải pháp căn bản vì tất cả các nước thu nhập trung bình và thu nhập thấp hiện nay, nơi đang là nguồn cung lao động cho

các nước thu nhập cao, đều đang giảm TTSS và theo dự báo của Viện Tính toán sức khỏe và đánh giá, Đại học Washington năm 2024, *TTSS toàn cầu năm 2021 là 2,23 sẽ giảm dần các năm sau và sẽ đạt TTSS thay thế vào khoảng năm 2030, giảm còn 1,83 vào năm 2050 và 1,59 vào năm 2100. Tức là sau 2050, toàn thế giới sẽ thiếu lao động* các nước thu nhập trung bình và thấp đang còn dư thừa lao động không thể cung cấp đủ để bù cho tất cả các nước thu nhập cao thiếu lao động.

4. Nguy cơ khủng hoảng nợ công khi chính phủ phải vay nợ để hỗ trợ chi cho chăm lo sức khỏe, an sinh xã hội của người già vì số người già tăng cao, kinh tế trì trệ, suy giảm, thu ngân sách trì trệ và suy giảm

Tại Nhật Bản, thu ngân sách năm 1990 là 60.600 tỉ Yên. Từ 1991 đến 2020 không năm nào Thu ngân sách đạt hoặc vượt mức của năm 1990. Năm 2021 thu ngân sách là 63.000 tỉ yên. Tức là thu ngân sách rất trì trệ, tương ứng với trì trệ về tăng trưởng kinh tế, HÌNH 5. Sau 31 năm, 1990 - 2021, thu ngân sách chỉ tăng danh nghĩa 4%. Trong khi đó tỉ lệ người già (từ 65 tuổi trở lên) tăng từ 12,1% năm 1990 lên 29,92% năm 2022. Do Nhật Bản đã bội chi ngân sách từ 1975 nên việc tăng chi ngân sách cho chăm sóc sức khỏe của người già hoàn toàn dựa vào bội chi qua phát hành trái phiếu chính phủ. Việc này đã làm cho nợ công của Nhật Bản tăng liên tục. Năm 1990 nợ công bằng 63% GDP, năm 2000 là 135%, năm 2010 là 205% và năm 2021 là 256% GDP - cao nhất thế giới (so sánh: nợ công của một số nước năm 2024 (Úc (49,6%), Bỉ (105%), Brazil (86,7%), Canada (104,7%), Trung Quốc (88,6%), Đan Mạch (29,2%), Pháp (11,6%), Đức (63,7%), Ấn Độ (82,5%), Hàn Quốc (56,6%), Malaysia (66,4%), Nga (20,8%), Singapore (175,2%), Anh (101,8%), Mỹ (121%), Việt nam (33,5%)).

Với tỉ lệ người già của Nhật Bản sẽ tăng từ 29,92% năm 2021 lên 34,8% năm 2040 và 38% năm 2070 có thể dự báo nợ công của Nhật Bản sẽ tiếp tục tăng theo hướng 300% GDP và hơn nữa, nguy cơ khủng hoảng nợ công sẽ xuất hiện.

5. Nguy cơ vỡ quỹ hưu trí, kích hoạt khủng hoảng an sinh người già

Khi GHDS đã bước vào giai đoạn siêu già, Nhật Bản là 2006 (TLNG là 21,26%), Hàn Quốc là 2027 (TLNG là 21,3%) thì số người đi làm và đóng bảo hiểm ngày càng giảm, số người được trả tiền hưu từ quỹ hưu trí ngày càng tăng. Điều này dẫn đến 2 hậu quả:

- Tiền hưu được trả hàng tháng ngày càng giảm
- Đến một lúc nào đó quỹ hưu trí mất cân đối, mất khả năng thanh toán.

Quỹ hưu trí Hàn Quốc (National Pension Service) được thành lập năm 1988, có giá trị 834 tỉ USD năm 2024, là quỹ hưu trí lớn thứ 3 trên thế giới. Năm 2024 Bộ y tế và an sinh Hàn Quốc dự báo từ năm 2041 quỹ sẽ bội chi vì phần thu hàng năm (từ đóng bảo hiểm của người lao động) nhỏ hơn là phần chi lương hưu cho số người nghỉ hưu ngày càng tăng. Hiện nay có 22,38 triệu người đóng bảo hiểm và 6,82 triệu người từ 65 tuổi trở lên nhận tiền hưu hàng tháng. Tức là cứ 1 người đi làm, đóng bảo hiểm xã hội thì có 0,3 người nhận tiền hưu từ Quỹ hưu trí mà trước đó họ cũng đã đóng góp. Đến năm 2050 tỉ lệ này tăng lên là 1 người đi làm đóng bảo

hiểm và 1 người nhận tiền hưu. *Dự báo năm 2055, tức là chỉ 30 năm nữa, Quỹ*

hưu trí Hàn Quốc mất khả năng chi trả, hàng chục triệu người về hưu sẽ không nhận được tiền hưu, về hưu sống ở mức sinh tồn người già sẽ đối Tổng thống Hàn Quốc Yoon Suk Yeol đã đề nghị cải cách mạnh mẽ Quỹ hưu trí để ngăn ngừa khủng hoảng quỹ và khủng hoảng an sinh người già như

- Tăng tỉ lệ đóng góp vào quỹ từ 9% thu nhập cá nhân lên 13% ●

Tăng mức tiền hưu từ 40% thu nhập đóng cuối cùng lên 42%

- Thiết lập cơ chế ổn định quỹ tự động tương thích với nhân khẩu học và tình hình kinh tế đất nước
- Nâng cao hiệu quả đầu tư từ quỹ từ 4,5%/ năm lên 5,5%/ năm
- Nâng tuổi hưu từ 62 tuổi lên 64 tuổi.

Tuy nhiên đề xuất cải cách này gặp sự chống đối từ Đảng cầm quyền và các Đảng đối lập. Khi TTSS đã giảm dưới TTSS thay thế từ 25 năm trở lên thì số người ở tuổi lao động sẽ giảm, số người già tiếp tục tăng mạnh, nên mặc dù số trẻ sinh ra giảm, phương trình (4), thì tỉ lệ phụ thuộc sẽ tăng. Ở Hàn Quốc, năm 1980 tỉ lệ phụ thuộc là 0,11 người về hưu và trẻ em trên 1 người làm việc (11 người về hưu và trẻ em trên 100 người đi làm). Năm 1984 TTSS lần đầu tiên dưới TTSS thay thế. Năm 2010 tỉ lệ phụ thuộc là 0,67, tức đã tăng gấp 6 lần năm 1980. Năm 2016 tỉ lệ phụ thuộc là 1,0; năm 2020 là 1,3; năm 2030 dự báo là 2,1; năm 2055 là 3,74 và năm 2065 là 4,4 (440 người về hưu và trẻ em trên 100 người đi làm). Tức là tỉ lệ phụ thuộc năm 2065 gấp 40 lần năm 1980. Việc này gây áp lực hết sức lớn lên ngân sách khi phải từ thu ngân sách chi hỗ trợ chăm lo trẻ em và người về hưu. Năm 2055, khi Quỹ hưu trí Hàn Quốc dự báo mất khả năng chi trả thì tỉ lệ phụ thuộc là 3,74, còn tỉ lệ người về hưu/người đi làm khoảng 1,3. Năm 2023 ở Trung Quốc có 300 triệu người đã về hưu (60 tuổi trở lên, chiếm 21,1% dân số) và dự báo đến năm 2035 sẽ có 400 triệu người hưu trí. Với số người

tuổi lao động ở Trung Quốc đã giảm từ 2015 thì *dự báo năm 2035 (chỉ 10 năm nữa) Quỹ hưu trí do nhà nước quản lý sẽ mất khả năng thanh toán.*

6. Nguy cơ lãng phí lớn các hạ tầng xã hội đã được đầu tư

Việc suy giảm dân số ngày một lớn sẽ dẫn đến lãng phí rất lớn các hạ tầng xã hội mà nhà nước, các doanh nghiệp và người dân đã đầu tư như: nhà ở, trường học, cơ sở y tế, đường giao thông, các cơ sở dịch vụ thương mại,...

Theo dự báo của Viện Hàn Lâm KHXH Thượng Hải, từ 2021 đến 2100, dân số Trung Quốc sẽ giảm 887 triệu người (1.412 triệu người - 525 triệu người). Tức là bình quân cứ 10 năm, dân số Trung Quốc giảm khoảng 111 triệu người, hơn dân số Việt Nam hiện nay. Như vậy nhà ở, trường học, bệnh viện, cơ sở dịch vụ thương mại, đường giao thông cho nhu cầu của 111 triệu dân sẽ không được sử dụng, bỏ hoang, xuống cấp. Ở Nhật Bản, từ 2010 đến 2023, dân số giảm 3,6 triệu người. Hiện nay tại Nhật Bản có 3 triệu căn nhà không có người ở, nhất là ở vùng nông thôn. Theo dự báo năm 2050 tức 25 năm nữa, dân số Nhật Bản sẽ giảm còn khoảng 100 triệu, tức giảm 24 triệu người so với 2023. Hạ tầng xã hội phục vụ 24 triệu người sẽ không được sử dụng.

III. NGUYÊN NHÂN CỦA GIÀ HÓA DÂN SỐ

III.1. Vì sao con người sống lâu hơn

Cách đây khoảng 2000 năm (năm 31 trước công nguyên - năm 476 sau công nguyên) người dân của Đế chế Rome có tuổi thọ chờ đợi (life expectancy at birth) khoảng 22 - 25 năm. Đến năm 1900 tuổi thọ chờ đợi của thế giới khoảng 30 tuổi, đến năm 1985 là 62 tuổi và năm 2010 là 67,2 tuổi. Tức là trong thế kỉ 20 tuổi thọ nhân loại tăng hơn gấp 2 lần. Để trả lời câu hỏi “Vì sao con người sống lâu hơn?” có thể trả lời câu hỏi “Vì sao con người chết muộn hơn?” Qua đây có thể thấy những gì là nguyên nhân làm cho con người sống lâu hơn. Có thể hình dung cần trả lời các câu hỏi như sau:

1. Vì sao trẻ em (dưới 5 tuổi) bị chết ?
2. Vì sao trẻ em từ 6 tuổi đến 14 tuổi bị chết ?
3. Vì sao người từ 15 tuổi đến 64 tuổi bị chết ?
4. Vì sao người từ 65 tuổi bị chết ?

Năm 1990 trên toàn thế giới có 12,6 triệu trẻ em dưới 5 tuổi chết, năm 2016 đã giảm còn 5,6 triệu và năm 2020 là 5 triệu. Hiện nay mỗi ngày có 15.000 trẻ dưới 5 tuổi bị chết, trong đó đa số (khoảng 60%) là có thể tránh được. 48% số trẻ đã chết này chết trong vòng 28 ngày đầu tiên sau sinh. Tỷ lệ trẻ sơ sinh chết (trong vòng 28 ngày sau sinh) ở Chad là 96/1.000, trong khi ở Nhật Bản là 2,2/1.000.

Khả năng sống sót của trẻ em (dưới 5 tuổi) phụ thuộc vào nhiều yếu tố, như:

1. Sức khỏe của người mẹ, tuổi của người mẹ, cách sinh hoạt và dinh dưỡng của mẹ (hút thuốc lá, uống rượu, ...), hoàn cảnh sống của người mẹ (bạo lực gia đình, điều kiện vệ sinh, nước uống, ...), chăm sóc y tế cho người mẹ lúc mang thai (kiểm tra sức khỏe định kỳ, vắc xin cho con, ...).
2. Hỗ trợ y tế cần thiết khi sinh (xử lý kịp thời các tình huống phức tạp)
3. Hiện trạng sức khỏe trẻ mới sinh (thiếu tháng, cân nặng, ...)
4. Dinh dưỡng của trẻ sau sinh (28 ngày, 1 năm, 5 năm)
5. Chăm sóc y tế kịp thời sau sinh tới 5 tuổi (nhiễm trùng, tiêm chủng, sốt rét, sởi, tiêm vắc xin theo lộ trình, sử dụng kháng sinh, ...)
6. Việc chăm sóc trẻ tại nhà và cơ sở mầm non (ăn, mặc, ngủ, vệ sinh, an toàn, ...)

Khả năng sống sót của người từ 6 đến 14 tuổi và 15 đến 64 tuổi phụ thuộc vào các yếu tố như:

1. Thể trạng sức khỏe của trẻ 5 tuổi và 14 tuổi
2. Chế độ ăn uống (cân bằng dinh dưỡng, đủ năng lượng, kiểm soát ăn mỡ, muối, tiêu dùng thuốc lá, rượu, ma túy, ...)
3. Phòng bệnh (vacxin, phòng bệnh khi có bệnh dịch, ô nhiễm môi trường), chữa bệnh (kịp thời, hiệu quả qua sử dụng các dịch vụ y tế công lập, ngoài công lập, ...)

4. Tránh tai nạn tại nhà, nơi học, nơi làm việc, vui chơi, tham gia giao thông (cháy, điện giật, đuối nước, tai nạn lao động, tai nạn giao thông)
5. Vệ sinh hàng ngày, bảo quản thực phẩm, thực phẩm an toàn
6. Sử dụng nước sạch, thoát nước thải, xử lý chất thải an toàn
7. Cường độ, thời gian, áp lực học, làm việc, chế độ nghỉ giữa giờ
8. Chế độ nghỉ ngơi hàng ngày, tuần, tháng, năm
9. Rèn luyện sức khỏe
10. Duy trì được sức khỏe tinh thần lành mạnh, có cuộc sống hạnh phúc

Đối với người già, từ 65 tuổi trở lên, khả năng sống sót phụ thuộc vào các yếu tố như:

1. Thể trạng sức khỏe khi 64 tuổi
2. Chín yếu tố như ở lứa tuổi 6 - 14, 15 - 64 đã nêu ở trên (chế độ ăn uống, phòng bệnh và chữa bệnh, tránh tai nạn ...)
3. Khả năng tự chăm sóc sức khỏe hoặc có người hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tại nhà hoặc cơ sở chăm sóc người già
4. Bản thân và có sự giúp đỡ của người thân quan tâm duy trì nhóm bạn là bạn bè cũ, đồng nghiệp cũ, người cùng sở thích (thể thao, văn nghệ, đọc sách, du lịch,...), duy trì quan hệ với các con, cháu để có đời sống tinh thần tốt, phù hợp với tuổi và sức khỏe.

Có nghiên cứu về người sống lâu cho thấy, gen của cha mẹ cũng có thể là một nguyên nhân sống lâu (gen APOC 3 giảm nguy cơ đột quy, gen CETP liên quan việc tăng mức cholesterol tốt HDL, giảm mức cholesterol xấu LDL...), hoặc việc sử dụng thường xuyên trà, mật ong, tảo biển có tác dụng rất tốt với sức khỏe người cao tuổi.

Năm 2023, tuổi thọ chờ đợi khi sinh cao nhất thế giới là Hồng Kông(85,1), Nhật Bản(84,71), Hàn Quốc(84,33). Có 43 nước có tuổi thọ chờ đợi khi sinh dưới 84 tuổi và trên 80 tuổi (Thụy Sĩ (83,95), Úc (83,92), Singapore (83,74),..., Đức (81,38), Anh (81,3), Đài Loan (80,56)), 98 nước có tuổi thọ chờ đợi dưới 80 tuổi và trên 70 tuổi (Mỹ (79,3), Ba Lan (78,63), Cuba (78,08), Trung Quốc (77,95),..., Việt Nam (74,59), BÌNH QUÂN THẾ GIỚI (73,17), Ai Cập (71,63), Indonesia (71,15), Campuchia (70,67), Greenland (70,06)), 55 nước có tuổi thọ chờ đợi dưới 70 tuổi và trên 60 tuổi (Philippine (69,83), Lào (68,96), Myanmar (66,89),..., Mali (60,4)) và 6 nước có tuổi thọ chờ đợi dưới 60 và trên 54 tuổi (Somalia (58,82), Nam Sudan (57,62),...,Nigeria (54,48)), Nguồn: Wikipedia, List of Countries by life expectancy.

III.2. Vì sao Tổng tỉ suất sinh giảm dưới Tổng tỉ suất sinh thay thế kéo dài

Một hiện tượng có tính “quy luật” của các nước đã chuyển từ nước thu nhập trung bình thành nước thu nhập cao, nước giàu trong 50 năm qua là GDP/người càng tăng thì Tổng tỉ suất sinh (TTSS) càng giảm và khi TTSS đã ở dưới mức TTSS thay thế một thời gian thì không thể tăng trở lại TTSS thay thế, cho dù các chính phủ đã áp dụng các chương trình hỗ trợ kết hôn, sinh con hàng chục năm, tốn kém hàng chục tỉ USD mỗi năm.

● Trường hợp Nhật Bản:

Năm 1970 GDP/người là 2.060 USD, TTSS của Nhật là 2,13. Năm 1974 GDP/người là 6.300 USD, TTSS là 2,05, dưới TTSS thay thế. Từ đây xu hướng của TTSS là giảm liên tục: năm 1985 GDP/người là 11.800 USD, TTSS là 1,76; năm 1995 GDP/người là 44.200 USD, TTSS là 1,42; năm 2000 TTSS là 1,36, năm 2010 là 1,39; năm 2020 là 1,33 và năm 2023 là 1,2. Tức là đến nay Nhật Bản đã trải qua 50 năm TTSS dưới TTSS thay thế (1974 - 2024).

Từ năm 1990 chính phủ Nhật Bản đã thực hiện các giải pháp khuyến khích kết hôn và sinh con. Từ 2018 đến 2020, bình quân mỗi năm chính phủ chi 20 tỉ USD cho mục đích này, với mục tiêu tăng TTSS từ 1,43 năm 2017 lên 1,8 vào 2020. Nhưng chương trình này đã thất bại: TTSS năm 2020 là 1,33, còn thấp hơn năm 2017 (1,43) và năm 2023 giảm còn 1,2, HÌNH 4.

● Trường hợp Hàn Quốc:

Năm 1980 GDP/người là 1.715 USD, TTSS của Hàn Quốc là 2,82. Năm 1984 GDP/người là 2.413 USD, TTSS là 1,74, dưới TTSS thay thế. Xu hướng sau đó là TTSS liên tục giảm: năm 2000 GDP/người là 12.260 USD, TTSS là 1,48; năm 2010 GDP/người là 22.000 USD, TTSS là 1,23; năm 2018 GDP/người là 33.400 USD, TTSS là 0,98; năm 2020 TTSS là 0,84 và năm 2023 TTSS là 0,72 - thấp nhất thế giới. Như vậy Hàn Quốc đã trải qua 40 năm TTSS dưới TTSS thay thế (1984 - 2024), với TTSS năm 2024 chỉ còn là 0,68. Từ năm 2006 đến 2022 chính phủ Hàn Quốc đã chi 200 tỉ USD để khuyến khích kết hôn và sinh con (12,5 tỉ USD hàng năm), với mục tiêu nâng TTSS từ 1,08 năm 2005 lên 1,6 vào năm 2020. Nhưng chương trình đã thất bại: TTSS năm 2020 là 0,84 còn thấp hơn năm 2005 và năm 2024 giảm còn 0,68 - thấp nhất thế giới, HÌNH 2.

Tất cả 42 nước thu nhập cao của thế giới tính đến cuối 2023:

- Đến cuối 2023, trên thế giới có 42 nước thu nhập cao, với dân số từ 1 triệu người trở lên. Trong đó 38 nước (chiếm 90,5% số nước) với dân số 1.309 triệu người (chiếm 96% dân số 42 nước) có TTSS dưới TTSS thay thế. 4 nước có TTSS trên 2,1 với xu hướng TTSS đang giảm dần. Thời gian bình quân của 38 nước đã có TTSS dưới TTSS thay thế là 40 NĂM, và TTSS bình quân của 38 nước năm 2023 là 1,47.

TTSS năm 2023 của một số nước thu nhập cao như sau: New Zealand (1,67), Pháp (1,639), Úc (1,638), Mỹ (1,62), Anh (1,56), Bồ Đào Nha (1,5), Đan Mạch (1,5), Nga (1,45), Đức (1,44), Hà Lan (1,43), Thụy Sĩ (1,4), Bỉ (1,38), Áo (1,32), Phần Lan (1,28), Ý (1,2), Nhật (1,2), Singapore (0,943), Đài Loan (0,87), Hàn Quốc (0,72). Nhiều nước chưa phải là thu nhập cao, mà là thu nhập trung bình, song năm 2023 TTSS đã thấp dưới TTSS thay thế: Ấn Độ (1,975), Philippine (1,92), Việt Nam (1,91), Malaysia (1,55), Cuba (1,44), Thái Lan (1,2), Trung Quốc (1,0). *Tất cả 38 nước thu nhập cao có TTSS thấp dưới TTSS thay thế đã hàng chục năm, mặc dù đã triển khai chương trình hỗ trợ kết hôn và sinh con của chính phủ, song KHÔNG CÓ NƯỚC NÀO thành công trong việc đưa TTSS trở lại mức TTSS thay thế.*

Ngay cả 1 số nước thu nhập trung bình như Thái Lan, Trung Quốc, mặc dù chính phủ đã triển khai một số chính sách hỗ trợ các gia đình trẻ, song đã không thành công trong việc ngăn chặn sự giảm sút liên tục của TTSS đã ở dưới TTSS thay thế. Năm 2000 TTSS của Thái Lan là 1,61, năm 2010 là 1,58, năm 2020 là 1,34 và năm 2024 là 1,0. Năm 2015 TTSS của Trung Quốc là 1,67, khi Trung Quốc bỏ chính sách 1 con, thực hiện chính sách 2 con, năm 2021 bỏ chính sách 2 con, thực hiện chính sách 3 con. Tuy nhiên TTSS đã giảm tiếp tục: năm 2022 TTSS là 1,09, năm 2023 là 1,0. Việc TTSS thấp dưới TTSS thay thế hàng chục năm đã và sẽ gây ra các hậu quả nghiêm trọng (giảm lao động, giảm tăng trưởng kinh tế, kinh tế trì trệ và suy giảm,

vỡ quỹ hưu trí, dân số giảm, dân tộc tự tiêu vong) song *việc tất cả các nước đến nay đã không thành công trong việc ngăn chặn TTSS giảm dưới TTSS thay thế hàng chục năm, đưa TTSS trở lại mức TTSS thay thế, chứng tỏ việc tìm nguyên*

nhân của quá trình này không đơn giản và cho đến nay tất cả các nước chưa tìm ra nguyên nhân gốc rễ, căn bản nhất của xu hướng phát triển nguy hiểm này.

Qua khảo sát các nghiên cứu đã công bố, có thể thấy 11 nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng TTSS thấp kéo dài dưới TTSS thấp (bình quân phụ nữ sinh ít hơn 2 con trong cuộc đời, bình quân 1 gia đình có ít hơn 2 con) như sau:

1. Các phương tiện tránh thai dễ tiếp cận nên việc sinh con ngoài ý muốn hầu như bị loại bỏ, không còn tăng dân số do sinh con ngoài ý muốn.
2. Đối chiếu với chi phí cuộc sống thực tế, đặc biệt chi phí nhà, giáo dục, y tế thì một tỉ lệ nhất định các gia đình có thu nhập (do 2 người đi làm) không đủ nuôi 4 người (cha mẹ và 2 con) và cho 2 con học ở các trường mà cha mẹ mong muốn đến 18 tuổi hoặc học đến trình độ đại học.
3. Thời gian làm việc ở các công ty, cơ quan quá dài, không còn thời gian cho tìm bạn đời hoặc chăm sóc gia đình, nhất là con cái.
4. Thiếu nhà trẻ, mẫu giáo, đặc biệt là cơ sở giáo dục công lập với chi phí vừa phải.
5. Người chồng tham gia, chia sẻ quá ít công việc trong nhà, chăm sóc con cái, phụ nữ phải dành quá nhiều thời gian và sức khỏe cho các việc này.
6. Kinh tế đất nước trì trệ, việc làm bấp bênh, lương tăng chậm.
7. Trình độ văn hóa và nghề nghiệp của phụ nữ tăng, nhu cầu đi làm tăng, có thu nhập hợp lý làm cho phụ nữ kết hôn muộn hơn, có con muộn hơn.
8. Các chương trình, chính sách của chính phủ khuyến khích kết hôn và sinh con tác dụng rất hạn chế, do mức hỗ trợ quá nhỏ so với nhu cầu tài chính để nuôi dạy 2 con đến lúc trưởng thành.
9. Chi phí điều trị vô sinh quá cao, vượt quá khả năng tài chính của nhiều gia đình vô sinh.

10. Các quy định về tuyển dụng và sử dụng lao động, điều kiện làm việc (thời gian lao động, môi trường ô nhiễm), các điều kiện thăng tiến nghề nghiệp ở rất nhiều doanh nghiệp không khuyến khích phụ nữ kết hôn và sinh con. 11. Sự thay đổi về nhận thức của lớp trẻ và xã hội về vai trò gia đình, sự cần thiết của kết hôn và sinh con đối với phát triển kinh tế xã hội, với tồn vong của dân tộc. Đã xuất hiện xu hướng 3 không trong thanh niên: không kết hôn, không sinh con, không thấy có 6 trách nhiệm phải kết hôn và sinh con để dân tộc không tự tiêu vong.

Mặc dù cho đến nay các nguyên nhân nói trên đã biết ở các nước có TTSS thấp dưới TTSS thay thế hàng chục năm, các chính phủ đã chi hàng tỉ, chục tỉ Đô la hàng năm để khuyến khích kết hôn và sinh con, song tình hình TTSS giảm tiếp tục ở tất cả các nước, dẫn đến đã dự báo TTSS toàn thế giới sẽ giảm từ 2,23 năm 2021 xuống 2,1 vào năm 2030, 1,83 vào năm 2050 và 1,59 năm 2100, HÌNH 2.1. TỪ NGHIÊN CỨU CỦA CHÚNG TÔI, CÓ 5 NGUYÊN NHÂN GỐC RỄ CỦA TÌNH TRẠNG NÓI TRÊN LÀ:

1. Lãnh đạo các nước, các chủ doanh nghiệp không coi tái tạo được con người, tái tạo được gia đình là tiền đề tiên quyết để đất nước phát triển bền vững, dân tộc trường tồn.

Các chính sách phát triển của chính phủ và hoạt động của doanh nghiệp hướng chủ yếu vào mục tiêu tăng trưởng GDP và lợi nhuận tối đa của các doanh nghiệp, các đảng phái chính trị quan tâm hàng đầu việc sẽ được người dân bầu tham gia vào quốc hội, chính phủ mới với tỉ lệ cao, do đó điều kiện kinh tế-xã hội để người dân có gia đình hạnh phúc, có 2 con trở lên ngày càng trở nên khó khăn. Cho nên ngày càng nhiều thanh niên không coi kết hôn và sinh con là cần thiết cho mình.

Lãnh đạo đất nước né tránh đề cập hậu quả lâu dài của TTSS thấp dưới TTSS thay thế, né tránh trách nhiệm của chính phủ và các doanh

nghiệp đối với tình trạng này. Để có thể tái tạo được con người lao động cho đất nước và để đất nước trường tồn thì TTSS phải bằng hoặc lớn hơn TTSS thay thế. Khi TTSS đã thấp dưới TTSS thay thế hàng chục năm, các chính phủ, doanh nghiệp và người dân đã không có các cuộc thảo luận rộng rãi và nghiêm túc về câu hỏi: Đất nước đó, dân tộc đó có cần thiết phải tồn tại lâu dài sau 300 năm, 1000 năm nữa hay không? Nếu muốn thì phải làm gì? Năm 1999 Nhật Bản đã dự báo, dân số năm 3000 chỉ còn 500 người. Năm 2014, Hàn Quốc đã dự báo dân số năm 2700 là không còn người nào. Song ở 2 nước này không có cuộc thảo luận xã hội nào về tương lai của dân tộc và ai phải chịu trách nhiệm khi đất nước tự tiêu vong.

3. Việc chính phủ chỉ quy định lương tối thiểu mà không quy định lương đủ sống tối thiểu cho gia đình 4 người tất yếu dẫn đến hậu quả một bộ phận người lao động khi kết hôn không thể duy trì cuộc sống tối thiểu, họ đi đến kiện đòi tiền lương của 2 vợ chồng phải nuôi được 2 con và đủ lo việc học hành của con tới 18 tuổi, học nghề hoặc đại học. Song chính phủ tất cả các nước thu nhập cao chỉ công bố quy định mức lương tối thiểu hàng năm mà các doanh nghiệp không được trả thấp hơn. Tuy nhiên bản chất lương tối thiểu là mức lương chỉ đảm bảo cho người lao động có cuộc sống cần thiết tối thiểu cho chính họ, mà không đủ để chi cho nhu cầu sống của một người thứ 2, ví dụ là 1 người con của họ. Lương tối thiểu, GDP/lao động, lương đủ sống và tỉ lệ lương tối thiểu/GDP/lao động, lương đủ sống/GDP/lao động của một số nước được thể hiện ở BẢNG 2.

BẢNG 2: GDP/LAO ĐỘNG, LƯƠNG TỐI THIỂU, LƯƠNG ĐỦ SỐNG
GIA ĐÌNH 4 NGƯỜI (2023)

	NHẬT	MỸ	ĐỨC	VIỆT NAM
● GDP/lao động: GDP/LĐ - Một năm - Một giờ	84.889 40,80	151.286 72,73	123.727 59,48	8.380 3,36
GDP/LĐ GDP/LĐViệt Nam	10,13 x	18 x	14,76 x	
● Lương tối thiểu (USD): LTT - Một giờ - Một năm	7,0 14.500	7,25 15.080	13,19 27.435	0,945 2.360
● Lương tối thiểu/GDP/lao động: LTT/GDP/LĐ	17,16%	10%	22,2%	28,3%
● Lương đủ sống gia đình 4 người (USD):LĐS - Một giờ - Một năm	18,55 38.594	29,1 60.500	31,2 64.944	2,0 4.992
● Lương đủ sống/lương tối thiểu: LĐS/LTT	2,65	4,0	2,36	2,14
● Lương đủ sống/GDP/lao động: LĐS/GDP/LĐ	45,4%	40%	52,5%	54,6%
● LTT/LĐSViệt Nam ● LĐSViệt Nam/LTT	3,5 28,6%	3,51 28,5%	6,6 15,2%	

Ghi chú: Thời gian lao động trong năm là 2080 giờ với nước ngoài, 2496 giờ
tại Việt Nam (208 giờ/tháng)

- Nguồn:
- databank.worldbank.org (GDP/worker) Số liệu của lương đủ sống Việt Nam là lấy thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện để so sánh, các số liệu khác theo báo cáo của chính phủ và TCTK
 - Bruno Venditti, Visual Capitalist Mapped: Living wage for a Family of four, Jan 26, 2025 (Living wage, US)
 - Pranit Lad, Cost of living in Japan - Single, Family and Student, Instarem, mail.mate.jp
 - Prashant Kumar, A guide to average salary in Japan, flowace.ai

Qua Bảng 2 ta thấy:

- GDP/ Lao động (năng suất lao động) của Mỹ là cao nhất, tiếp theo là Đức, Nhật Bản và thấp nhất là Việt Nam. Năng suất lao động của Mỹ gấp Việt Nam 18 lần, của Đức gấp 14,76 lần, của Nhật Bản gấp Việt Nam 10 lần.
- Lương tối thiểu của Đức là cao nhất (13,19 USD/ giờ), tiếp theo là Mỹ (7,25 USD/ giờ), Nhật Bản (7 USD/ giờ) và cuối cùng là Việt Nam (0,945 USD/ giờ).
- GDP/ Lao động là giá trị gia tăng mà một lao động tạo ra trong năm. Lương tối thiểu/ GDP/ Lao động là tỉ lệ phần giá trị gia tăng trong tổng giá trị gia tăng người lao động tạo ra trong năm được trả lại cho người lao động. Tỉ lệ này ở Mỹ là nhất nhất (10%), tức là ở mức lương tối thiểu người lao động ở Mỹ bị tước đoạt (bóc lột) nhiều nhất: 90% giá trị gia tăng tạo ra là thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp (trong đó chủ doanh nghiệp phải đóng thuế thu nhập doanh nghiệp). Ở Nhật tỉ lệ này là 17,16% và ở Đức là 22,2%. Tức là trong 3 nước thu nhập cao Mỹ, Đức, Nhật thì ở mức lương tối thiểu, người lao động Đức bị tước đoạt ít nhất, được hưởng nhiều nhất từ thành quả lao động của mình.

Ở Việt Nam do năng suất lao động rất thấp, thấp hơn 10 lần (so với Nhật Bản) và 18 lần (so với Mỹ) nên phần để lại cho người lao động để đảm bảo lương tối thiểu là cao nhất (28,3%), BẢNG 2.

- Lương đủ sống (tối thiểu) ở các nước cao gấp 2,36 lần lương tối thiểu (Đức) tới 4 lần (Mỹ), BẢNG 2. Như vậy tỉ lệ này của Việt Nam là 2,14 lần cũng là bình thường, tương đương các nước.
- Lương đủ sống so với năng suất lao động ở các nước là từ 40% (Mỹ) tới 52,5% (Đức). Như vậy tỉ lệ này ở Việt Nam là 54,6% cũng tương đương với các nước, nhưng là cao nhất vì năng suất lao động của Việt Nam là thấp nhất.
- Lương tối thiểu ở các nước so với lương đủ sống ở Việt Nam cao gấp 3,5 lần (Nhật Bản), 3,51 lần (Mỹ) và 6,6 lần (Đức). *Tức là một công ty ở Nhật hoặc ở Mỹ họ thuê 1 lao động với lương tối thiểu thì với chi phí lao động này ở Việt Nam họ thuê được 3,5 lao động với mức lương đủ sống. Như vậy sang Việt Nam đầu tư và sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ, họ có lợi nhuận cao hơn trong nước họ rất nhiều. Còn ở Đức lương tối thiểu một lao động đủ thuê 6,6 lao động ở Việt Nam.*

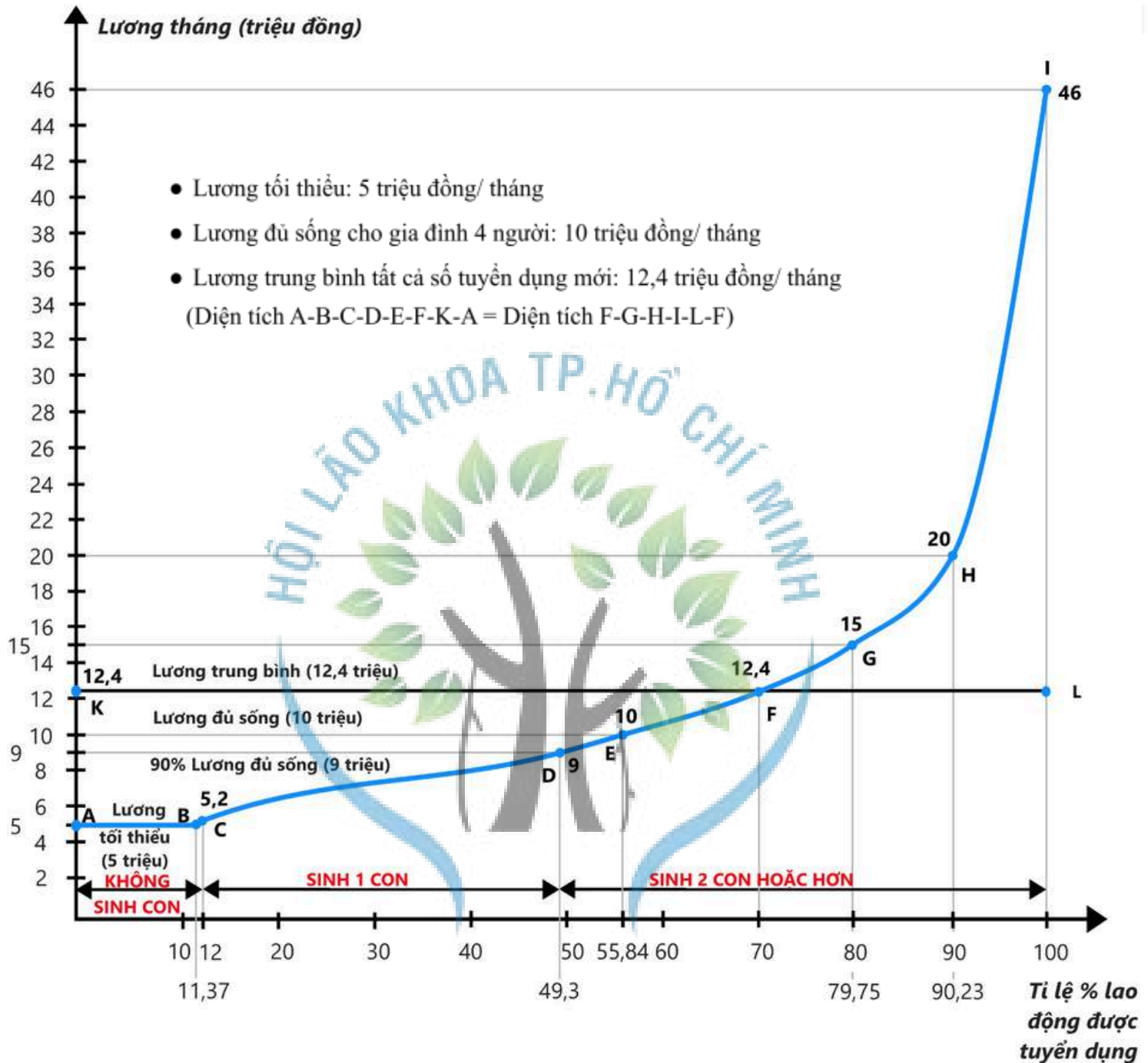
Như vậy để lao động Việt Nam có mức lương đủ sống tối thiểu, phải nâng lương tối thiểu của Việt Nam lên 2,14 lần, song điều này không làm giảm nhiều sức hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài, còn Việt Nam có cơ hội giữ vững được TTSS bằng TTSS thay thế, đảm bảo cho đất nước phát triển bền vững về con người, là cơ sở quan trọng nhất cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững, người dân hạnh phúc.

Để hình dung tác dụng của tiền lương đối với nguyện vọng sinh con ở TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2024, có thể sử dụng số liệu khảo sát nhu cầu tuyển dụng mới của các doanh nghiệp ở TP. Hồ Chí Minh như sau:

- Bình quân hàng năm, 2021 - 2024, các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng 285.216 lao động.
- Lao động có mức lương dưới 5 triệu đồng cần 32.413 người, chiếm 11,37% tổng nhu cầu.
- Lao động có mức lương từ 5 triệu đến dưới 10 triệu cần 126.836 người, chiếm 44,47%.
- Lao động có mức lương từ 10 triệu đến dưới 15 triệu cần 58.200 người, chiếm 23,91%.
- Lao động có mức lương từ 15 triệu đến dưới 20 triệu cần 29.893 người, chiếm 10,48%.
- Lao động có mức lương từ 20 triệu trở lên cần 27.874 người, chiếm 9,77%.

Nếu cho rằng lương bình quân của lao động tuyển dụng mới hàng năm bằng lương bình quân lao động toàn thành phố, năm 2024 là 12,4 triệu đồng và lương đủ sống của gia đình 4 người là 10 triệu đồng (2 người đi làm có thu nhập 20 triệu đồng, đủ nuôi gia đình 4 người: 2 vợ chồng và 2 con) thì ta có phân bố tiền lương tháng của lao động được tuyển dụng bình quân hàng năm ở TP. Hồ Chí Minh, giai đoạn 2021 - 2024 như HÌNH 8.1. Với giả định (ước đoán):

- Những người có lương tối thiểu (5 triệu đồng/tháng) và đến 5,2 triệu đồng/tháng (chiếm 12% số lao động được tuyển dụng), HÌNH 8.1, sẽ không đủ điều kiện nuôi 0,5 con (2 vợ chồng không nuôi được 1 con) thì sẽ không muốn sinh con.



HÌNH 8.1:PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG THÁNG Ở TP.HỒ CHÍ MINH NĂM 2024 (TUYỂN DỤNG MỚI)

Nguồn: ● Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao

động TP. Hồ Chí Minh, 2025 (Nhu cầu tuyển dụng và mức lương bình quân 4 năm 2021-2024)

- Sở Lao động thương binh và xã hội TP.HCM (lương bình quân 2024)

- Những người có lương từ trên 5.2 triệu đồng/tháng đến dưới 9 triệu đồng/tháng (90% lương đủ sống để gia đình có thể nuôi được 2 con) muốn sinh 1 con, HÌNH 8.1.

- Những người có lương từ 9 triệu đồng/tháng trở lên muốn sinh 2 con hoặc hơn (những người có lương từ 9 triệu đồng/tháng đến 10 triệu đồng/tháng, thiếu 10% thu nhập để nuôi được 2 con sẽ cố gắng tiết kiệm, hoặc được gia đình hỗ trợ, hoặc làm thêm nên vẫn có nguyện vọng sinh 2 con), HÌNH 8.1.

- Giả sử trong số 50,7% người lao động có lương từ 9 triệu đồng trở lên có 5% muốn sinh 3 con (số lao động có thu nhập cao trên 20 triệu đồng/tháng chiếm 9,27%), HÌNH 8.1.

Với giả định như vậy, số con bình quân mà các lao động được tuyển dụng mới hàng năm ở TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2024 mong muốn có là:

$$12\% \text{ lao động} \times 0 \text{ con} + 37,3\% \times 1 \text{ con} + 45,7\% \times 2 \text{ con} + 5\% \times 3 \text{ con} = 1,437 \text{ con}$$

Như vậy có thể ước lượng, với chế độ trả lương bình quân 4 năm, 2021 - 2024, số con tối đa mà người lao động được tuyển dụng mới ở TP. Hồ Chí Minh mong muốn có là khoảng 1,4 - 1,45. Thực tế số con được sinh ra sẽ thấp hơn, do người lao động còn phải xem xét các yếu tố khác như: nhà ở, khả năng gửi con đi nhà trẻ, khả năng có người thân (cha mẹ) hỗ trợ việc nuôi dạy con, sức khỏe của người mẹ... Tổng tỉ suất sinh thực tế năm 2021 ở TP. Hồ Chí Minh là 1,48, năm 2022 là 1,39, năm 2023 là 1,32 và 2021 là 1,4, bình quân 4 năm là 1,398, thấp hơn mong muốn sinh của lao động tuyển dụng mới đã ước lượng ở trên là 1,4 - 1,45. Từ đây

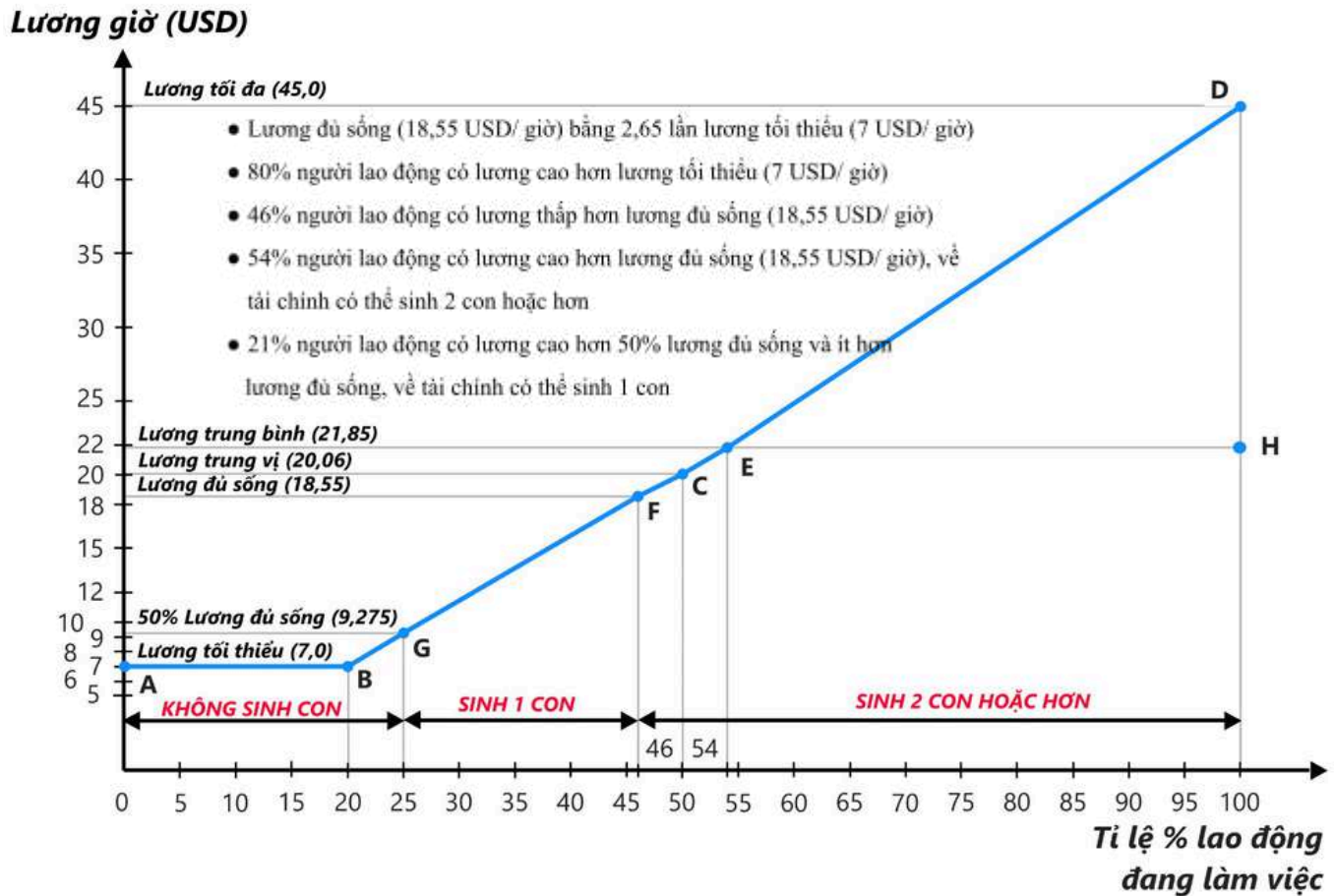
ta thấy: tiền lương của người lao động đối chiếu với tiền lương đủ sống của gia đình 4 người, chính là biến giải thích quan trọng nhất với Tổng tỉ suất sinh, chỉ ra trần Tổng tỉ suất sinh của các tỉnh, thành phố hoặc cả nước.

Đối với trường hợp Nhật Bản, BẢNG 2, bổ sung các thông tin về lương trung vị, lương trung bình ta vẽ được Phân bố tiền lương giờ của Nhật Bản năm 2023 (ước lượng đoạn CD). Nếu giả định là khi người lao động có lương không quá 50% lương đủ sống (nuôi được mình và 1 người con) thì họ không sinh con vì lương của 2 vợ chồng đi làm không nuôi được 1 người con, và khi lương trên 50% lương đủ sống và dưới lương đủ sống thì gia đình 2 người đi làm sẽ sinh 1 con vì họ nuôi được, cho ăn học đến 18 tuổi. Còn khi lương trên lương đủ sống, gia đình 2 người đi làm sẽ nuôi được 2 con hoặc nhiều hơn tăng theo lương cao hơn của họ. Với các mức lương tối thiểu (7 USD/ giờ), lương đủ sống (18,55 USD/ giờ), lương trung vị (20,06 USD/ giờ) và lương trung bình (21,85 USD/ giờ), HÌNH 8, ta có thể dự báo mức sinh tối đa của xã hội Nhật Bản năm 2023 như sau:

- Khoảng 25% người lao động có mức lương dưới 50% lương đủ sống (tương ứng với đoạn ABG, HÌNH 8) họ sẽ không sinh con vì không đủ thu nhập nuôi con.
- Khoảng 21% người lao động có lương từ 50% lương đủ sống tới dưới lương đủ sống (đoạn GF, HÌNH 8) họ sẽ sinh 1 con vì thu nhập chỉ đủ nuôi 1 con.
- Khoảng 54% người lao động có lương từ lương đủ sống trở lên (đoạn FD, HÌNH 8), họ sẽ sinh 2 con hoặc hơn.

Như vậy, nếu giả định là số người sinh 3 con năm 2023 ở Nhật là rất hiếm, ta ước lượng được số con bình quân 1 phụ nữ đi làm muốn sinh ra như sau:

$$25\% \text{ lao động} \times 0 \text{ con} + 21\% \text{ lao động} \times 1 \text{ con} + 54\% \text{ lao động} \times 2 \text{ con} = 1,29 \text{ con}$$



HÌNH 8: PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG GIỜ Ở NHẬT BẢN NĂM 2023 (ƯỚC LƯỢNG)

Nguồn: xem nguồn BẢNG 2.

Tức là với phân bố tiền lương giờ của xã hội Nhật Bản và mức lương đủ sống tối thiểu 18,55 USD năm 2023 như HÌNH 8, thì số con bình quân một phụ nữ Nhật Bản muốn sinh vào năm này là 1,29. Nếu xem xét đến các áp lực khác với việc sinh con như: thiếu các nhà trẻ và trường mầm non với chi phí hợp lý, sự chia sẻ rất ít của chồng với người vợ trong làm việc nhà và chăm lo cho con, chế độ làm việc dài trong ngày, cơ chế thăng tiến không khuyến khích phụ nữ có con ở các công ty thì số con bình quân mà một phụ nữ muốn sinh năm 2023 còn thấp hơn là 1,29. Và thực tế, TTSS năm 2023 chỉ là 1,2, HÌNH 4, đúng như chúng ta có thể dự báo như trên.

Nếu giả định là trong số 54% phụ nữ (người lao động) có thể sinh 2 con trở lên thực tế có 10% muốn sinh 3 con, thì số con bình quân 1 phụ nữ muốn sinh năm 2023 là:

$$25\% \times 0 \text{ con} + 21\% \times 1 \text{ con} + 48,6\% \times 2 \text{ con} + 5,4\% \times 3 \text{ con} = 1,33 \text{ con}$$

Còn nếu tỉ lệ sinh con thứ 3 là 20% thì số con bình quân một phụ nữ muốn sinh năm 2023 sẽ là

$$25\% \times 0 \text{ con} + 21\% \times 1 \text{ con} + 43,2\% \times 2 \text{ con} + 10,8\% \times 3 \text{ con} = 1,398 \text{ con}$$

Như vậy có thể ước lượng là với mức lương đủ sống tối thiểu 18,55 USD/ giờ thì số con bình quân tối đa mà một phụ nữ muốn sinh năm 2023 ở Nhật Bản là khoảng 1,3 - 1,4 con. Số con bình quân đã sinh thực tế là 1,2 nhỏ hơn do các điều kiện bất lợi về trường học cho trẻ sau sinh, về bất bình đẳng giới trong gia đình, về điều kiện làm việc khắc nghiệt ở doanh nghiệp, giảm sút cơ hội thăng tiến nghề nghiệp khi có con. Do lương đủ sống tối thiểu ở Đức gấp 2,36 lần lương tối thiểu, BẢNG 2, ở Mỹ gấp 4 lần và ở Việt Nam gấp 2,14 lần nên có thể nhận định: xu hướng dài hạn ở các nước này là TTSS không thể duy trì bằng hoặc cao hơn TTSS thay thế. Thực tế TTSS ở Đức đã dưới TTSS thay thế đã 54 năm (1970 - 2024), TTSS năm 2023 là 1,6; ở Mỹ TTSS dưới TTSS thay thế đã 14 năm (2008 - 2024) và năm 2023 là 1,78. Còn ở Việt Nam TTSS năm 2021 là 2,11, 2022 là 2,01, 2023 là 1,96 và 2024

Mặc dù từ 2.2025 việc sinh con thứ 3 sẽ không bị kỉ luật, song do chế độ lương ở Việt Nam 2025 không có thay đổi so với các năm trước (lương tối thiểu thấp đáng kể so với lương đủ sống tối thiểu) nên có thể dự báo: TTSS 2025 sẽ tiếp tục giảm, nhiều khả năng là dưới 1,9 (khoảng 1,87).

4. Tất cả các nước thu nhập cao đã nửa thế kỉ nay phổ biến quan điểm là việc kết hôn và sinh con là quyền tự do cá nhân, chính phủ không được

can thiệp, có biện pháp tác động để phụ nữ sinh con trái với mong muốn của họ, song các chính phủ đều không nói rõ hậu quả: nếu bình quân 1 phụ nữ không sinh đủ 2 con, thì về lâu dài lao động và dân số suy giảm, và sau hàng trăm năm dân tộc sẽ bị tuyệt chủng. Vì vậy tự điều kiện thu nhập không đảm bảo nuôi 1 hoặc 2 con, kèm theo các bất lợi khác như thiếu nhà trẻ, trường học, bất bình đẳng giới, triển vọng kinh tế đất nước trì trệ hoặc xấu đi thì thanh niên tự điều tiết nguyện vọng kết hôn và sinh con theo hướng: không quan tâm đến hậu quả xã hội của việc lấy thanh niên không kết hôn và sinh đủ bình quân 2 con trong một gia đình, chỉ quan tâm đến lợi ích cá nhân: sống tự do theo sở thích cá nhân. Do đó TTSS giảm dần và không thể tăng trở lại TTSS thay thế.

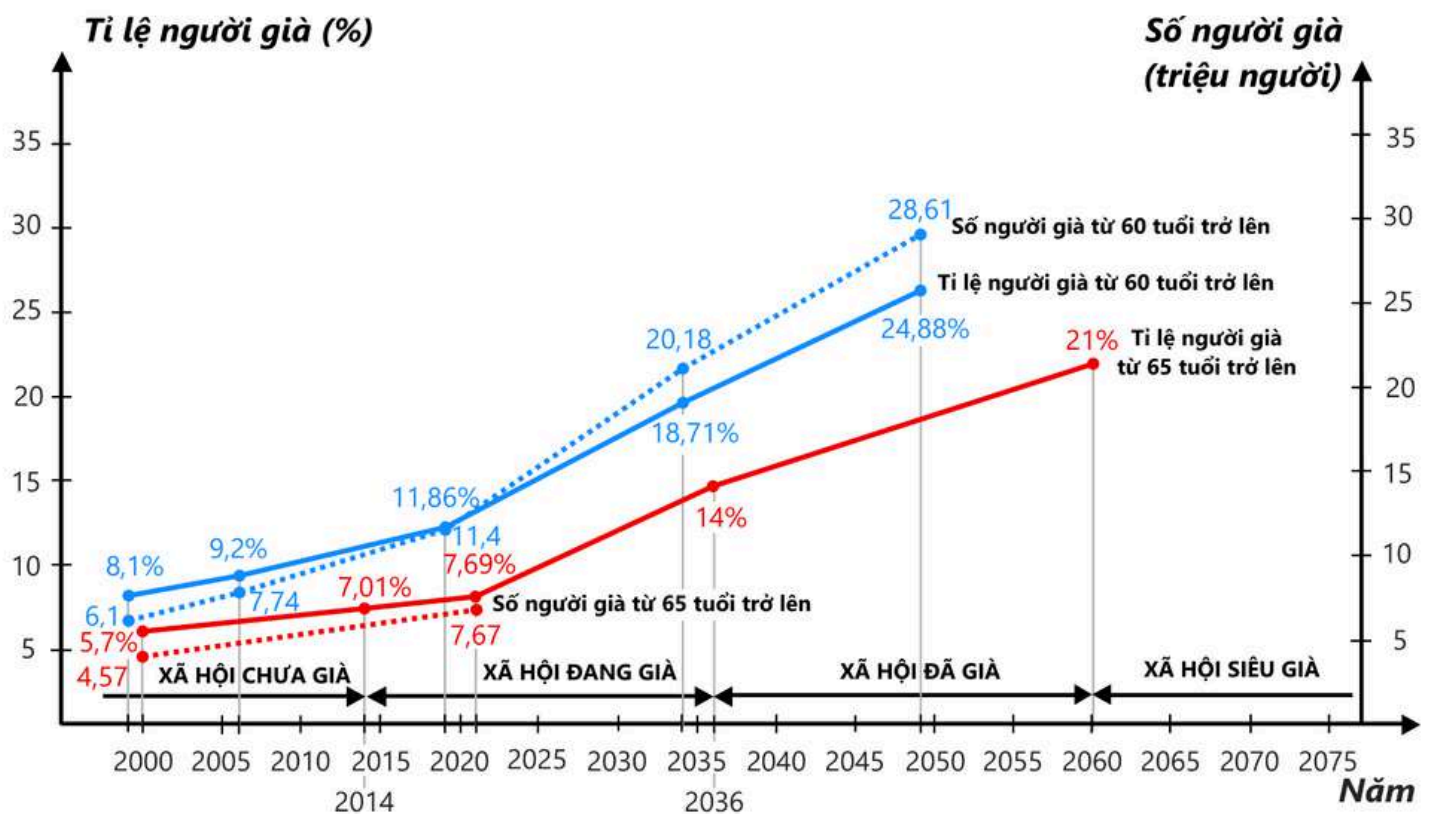
5. Các chương trình hỗ trợ kết hôn và khuyến khích sinh con của các chính phủ không hiệu quả dù đã chi hàng chục tỉ USD mỗi năm vì không đề cập đủ sâu sắc và giải pháp không đủ mạnh để giải quyết các vấn đề cốt lõi như:

1. Thu nhập của một bộ phận người dân không đủ nuôi cho 2 con ăn học đến thành niên.
2. Thiếu trường mầm non công lập với chi phí vừa phải.
3. Chi phí nhà quá cao.
4. Bất bình đẳng giới tồn tại dai dẳng trong việc nhà và trả lương.
5. Điều kiện làm việc khắc nghiệt với phụ nữ, cơ hội thăng tiến bị ảnh hưởng tiêu cực khi phụ nữ có con.
6. Chi phí điều trị vô sinh cao, quá khả năng chi trả với rất nhiều cặp vợ chồng.
7. Môi trường xã hội (tại các quán ăn, nơi vui chơi giải trí, trên phương tiện giao thông) không thân thiện với trẻ em, phụ nữ làm mẹ.

IV. GIÀ HÓA DÂN SỐ Ở VIỆT NAM - GIẢI PHÁP ĐỂ NGƯỜI GIÀ HẠNH PHÚC, ĐẤT NƯỚC GIÀU MẠNH, DÂN TỘC TRƯỞNG TỒN

IV.1. Tình hình già hóa dân số ở Việt Nam

Quá trình già hóa dân số của Việt Nam dưới 2 động lực: tuổi thọ tăng, số người già tăng và TTSS giảm dưới TTSS thay thế, lao động giảm thể hiện qua HÌNH 9 và 10. Theo tiêu chí người già của Việt Nam là từ 60 tuổi trở lên, thì số người già đã tăng từ 6,19 triệu năm 1999 lên 11,44 triệu năm 2019, và dự báo là 20,18 triệu năm 2034 và 28,61 triệu năm 2049, HÌNH 9.



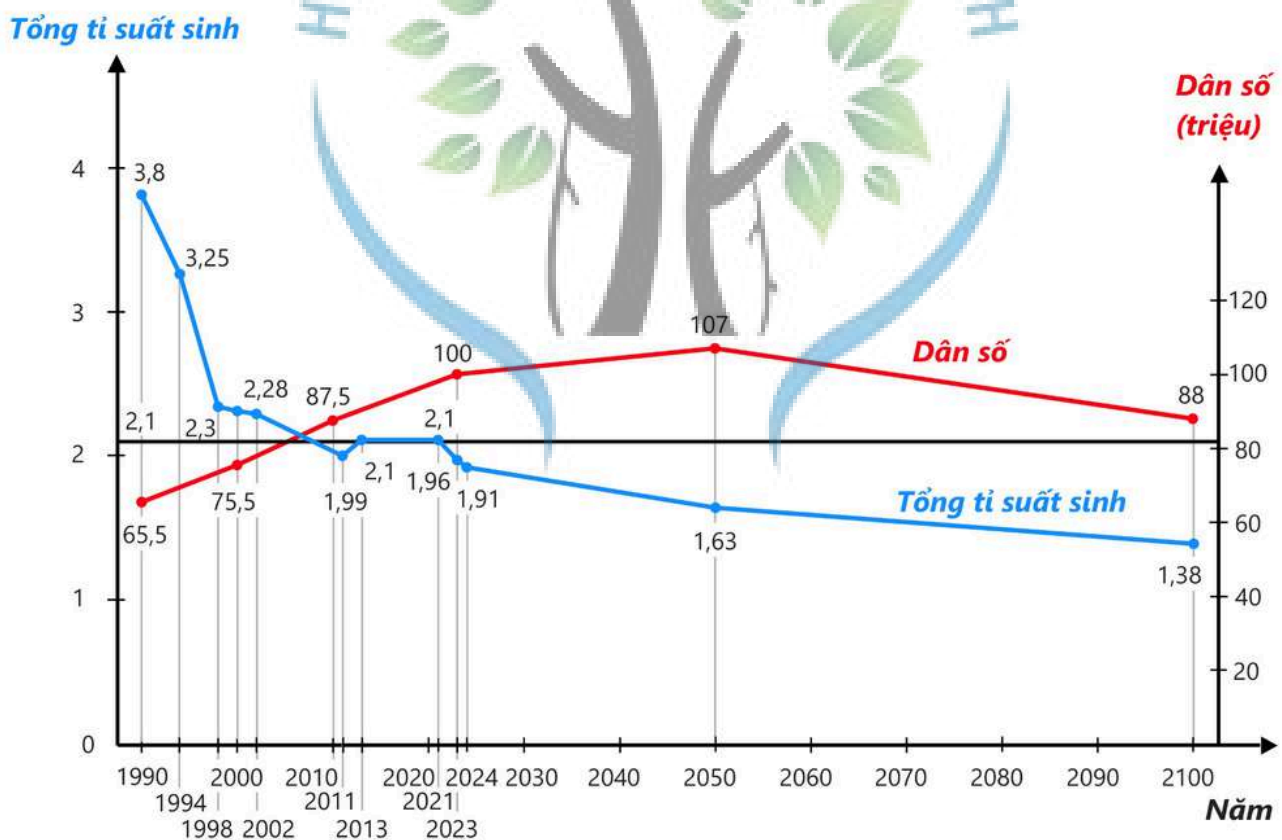
HÌNH 9: GIÀ HÓA DÂN SỐ Ở VIỆT NAM: SỐ NGƯỜI GIÀ, TỈ LỆ NGƯỜI GIÀ

Nguồn: ● Nguyễn Thế Huệ, Chất lượng dân số người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí cộng sản, 1.10.2008

● Global age - sex -specific mortality, life expectancy and population estimates in 204 countries and territories, Lancet 2024; 403: 1989 - 2056 (published online March 11, 2024)

● Giang Thanh Long, Già hóa dân số và nhu cầu chăm sóc của người cao tuổi ở Việt Nam, Hội thảo Thay đổi cấu trúc dân số và những tác động đến nền kinh tế Việt Nam, do Ủy ban xã hội của Quốc hội tổ chức ngày 27.12.2027 tại TP. Hồ Chí Minh

Tỉ lệ người già tăng từ 8,1% năm 1999 lên 24,88% năm 2049, HÌNH 9. Còn nếu theo tiêu chí người già của LHQ là từ 65 tuổi trở lên, thì năm 2000 có 4,57 triệu người già, chiếm tỉ lệ 5,7%, năm 2021 có 7,67 triệu người già, chiếm tỉ lệ 7,67%, HÌNH 9.



HÌNH 10: GIÀ HÓA DÂN SỐ VIỆT NAM: TỔNG TỈ SUẤT SINH VÀ DÂN SỐ

Nguồn: ● Tổng cục thống kê

● Global fertility; 204 countries and territories, 1950 - 2021, with forecast to 2100 ..., Lancet 2024; 403: 2057 - 99 (published online March 20, 2024).

● Tự tính (dân số 2050, 2100)

Dân số Việt Nam đạt đỉnh khoảng 107 triệu người vào năm 2050, sau đó giảm còn 88 triệu người năm 2100, tương đương dân số Việt Nam năm 2010, HÌNH 10.

Trước khi dân số giảm thì số lao động cũng đạt cực đại và giảm. Trường hợp Nhật Bản TTSS dưới TTSS thay thế năm 1974, 20 năm sau lao động đạt cực đại năm 1994, sau đó 16 năm, năm 2010 thì dân số cực đại, HÌNH 4. Ở Hàn quốc, TTSS dưới TTSS thay thế năm 1984, 33 năm sau lao động cực đại năm 2017, sau đó 3 năm, năm 2020 thì dân số cực đại, HÌNH 6. Với Việt Nam dân số cực đại năm 2050, TTSS dưới TTSS thay thế năm 2022. Như vậy có thể dự báo lao động Việt Nam (từ 15 đến 64 tuổi) sẽ cực đại khoảng 2045 (23 năm sau khi TTSS dưới TTSS thay thế và 5 năm trước khi dân số cực đại). Nếu coi tuổi lao động của Việt Nam là từ 15 đến 59 tuổi thì số lao động đạt đỉnh sẽ sớm hơn. Theo Bộ Y tế thời điểm này là năm 2042.

Như vậy, nếu Việt Nam đặt mục tiêu trở thành nước thu nhập cao vào 2045, thì với việc tổng tỉ suất sinh giảm dưới 2,1 từ 2022, sau đó khoảng 20-23 năm, lao động sẽ đạt cực đại và giảm sau đó, kéo theo nguy cơ tăng trưởng kinh tế sẽ giảm ngay sau đó như đã xảy ra với Nhật Bản và Hàn Quốc.

Năm 1994 lao động Nhật Bản đạt đỉnh, năm 1995 GDP/người đạt đỉnh, nhưng từ 1996 là trì trệ và suy giảm, HÌNH 4 và 5.

Trường hợp Hàn Quốc lao động đạt đỉnh 2017, GDP/người đạt đỉnh 2018, nhưng từ 2019 là trì trệ, HÌNH 6 và 7.

Như đã phân tích ở mục III.2, có 5 nguyên nhân sâu xa của việc TTSS thấp lâu dài dưới TTSS thay thế. Nếu các nguyên nhân này không được khắc phục thì việc TTSS thấp kéo dài tất yếu dẫn đến hậu quả là các quốc gia sẽ tự tiêu vong. Năm 2006 Nhật Bản đã dự báo, dân số năm 3000 là 62 người, còn Hàn Quốc năm 2014 dự báo, năm 2750 không còn người Hàn Quốc nào. Việc dùng người nhập cư để bù đắp thiếu lao động trong nước như các nước thu nhập cao ở châu Âu, châu Mỹ, châu Đại dương đã làm 50 năm qua sẽ không còn tác dụng sau 2050, khi khoảng 2030 TTSS toàn cầu sẽ giảm, bằng TTSS thay thế, sau đó giảm còn 1,83 vào năm 2050 và 1,59 vào năm 2100. Nghiên cứu của chúng ta đã chỉ ra: nếu chính sách tiền lương, nhà, giáo dục, truyền thông không thay đổi cơ bản so với giai đoạn 2020-2023, thì dân số Việt Nam sẽ giảm từ 107 triệu năm 2050 xuống còn 88 triệu năm 2100, 46 triệu năm 2200, 4 triệu năm 2544, 1,2 triệu năm 2700 và 136.000 năm 3000. Năm 1400, ở thời nhà Hồ, dân số Việt Nam khoảng 4 triệu. Tức là chúng ta cần 650 năm (1400-2050) để dân số tăng lên 107 triệu, nhưng chỉ gần 500 năm sau (2050-2544), dân số lại giảm còn 4 triệu. Còn nếu có sự thay đổi quyết liệt chính sách giai đoạn 2025-2050, để TTSS năm 2050 chỉ giảm còn 1,8 (thay vì là 1,63 như dự báo) sau đó tăng dần và từ năm 2100 về sau giữ ở mức TTSS thay thế (thay vì là 1,38 như dự báo) thì dân số năm 2500 là 91 triệu người và năm 3000 là 96,7 triệu người.

Nếu chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, nhà ở, giáo dục, truyền thông sắp tới không có thay đổi cơ bản so với giai đoạn 2000-2023, thì già hóa dân số Việt Nam sắp tới sẽ theo 6 xu hướng sau:

1. Năm 2036 Việt Nam bước vào giai đoạn xã hội đã già (TLNG trên 14%), năm 2060 bước vào giai đoạn xã hội siêu già (TLNG trên 21%).
2. Số người từ 60 tuổi trở lên năm 2000 là 6,41 triệu người, năm 2020 là 12 triệu người, năm 2040 là 23,55 triệu người và năm 2050 là 29,17 triệu người.

Tức là đối tượng người già cần chăm sóc toàn diện tăng gần 2 lần sau mỗi 20 năm, và năm 2050 gấp 4,55 lần so với năm 2000. Đây là thách thức rất lớn với các cơ sở y tế chuyên khoa lão khoa và các cơ sở dịch vụ xã hội chăm sóc người già.

3. Tổng tỉ suất sinh sẽ giảm từ 2,1 năm 2021 xuống còn khoảng 1,63 năm 2050 và 1,38 năm 2100. Năm 2019 cả nước có 21 tỉnh, thành phố có TTSS < 2,06, chiếm 39% dân số cả nước. Năm 2023 đã là 25 tỉnh, thành phố chiếm 52% dân số và năm 2024 là 28 tỉnh, thành phố chiếm 55% dân số. Dự báo đến 2045 tất cả các tỉnh thành phố có TTSS dưới 2,06.

4. Năm 2045 lao động đạt đỉnh, sau đó sẽ giảm, gây hậu quả ngày càng nghiêm trọng đến phát triển kinh tế. Giai đoạn 2050-2100 GDP/người sẽ trì trệ và suy giảm.

5. Khoảng năm 2080 nguy cơ quỹ bảo hiểm xã hội sẽ mất khả năng thanh toán, xảy ra khủng hoảng an sinh người già.

6. Dân số đạt đỉnh 107 triệu người vào năm 2050, sau đó giảm còn 88 triệu năm 2100, 46 triệu năm 2200, 22,5 triệu năm 2300, 4 triệu năm 2544 và 136.000 năm 3000.

IV.2. Già hóa dân số bền vững: các giải pháp để người già hạnh phúc, đất nước giàu mạnh, dân tộc trường tồn

Già hóa dân số với các chính sách kinh tế và xã hội như ở các nước thu nhập cao hiện nay là già hóa dân số không bền vững: già hóa dân số trong điều kiện TTSS thấp dưới TTSS thay thế kéo dài tất yếu dẫn đến suy giảm lao động, suy giảm GDP/người, kinh tế trì trệ và suy giảm, dân số teo lại và dân tộc tự tiêu vong. Tuy nhiên, từ các phân tích ở trên chúng ta thấy *già hóa dân số bền vững (khi đảm bảo được TTSS ở mức TTSS thay thế lâu dài): Người già hạnh phúc, đất nước giàu*

mạnh, dân tộc trường tồn là khả thi, song đòi hỏi những chính sách mới có tính đột phá, bên cạnh tiếp tục các giải pháp đã thực hiện và có hiệu quả.

IV.2.1. Mười nhóm giải pháp để người già hạnh phúc

1. Phát huy truyền thống văn hóa Việt Nam, nhất là coi trọng cuộc sống gia đình và đạo lý uống nước nhớ nguồn để gia đình luôn là một chỗ dựa rất quan trọng để người già hạnh phúc, cả về tinh thần và vật chất.
2. Từ nhà trường phổ thông học sinh phải được giáo dục về vai trò gia đình, hạnh phúc gia đình, các nguyên tắc và kỹ năng để xây dựng gia đình hạnh phúc.
3. Việc rèn luyện sức khỏe, tự chăm sóc sức khỏe và thực hiện chế độ ăn uống lành mạnh, có tác dụng phòng ngừa bệnh tật cần được thực hiện suốt cuộc đời.
4. Các thành viên trong gia đình và bản thân người cao tuổi cần được hướng dẫn, huấn luyện để biết cách chăm sóc người cao tuổi và người cao tuổi tự chăm sóc sức khỏe một cách phù hợp. Người cao tuổi cần điều chỉnh các nhu cầu cuộc sống để hạnh phúc khi tuổi cao.
5. Cần đảm bảo người cao tuổi có thu nhập đủ lo cho cuộc sống khi về hưu, thông qua: đóng bảo hiểm xã hội từ khi còn trẻ, sự hỗ trợ của các con, sự hỗ trợ của chính phủ và các tổ chức phi lợi nhuận khác để người cao tuổi về hưu trí không mất khả năng thanh toán và chi trả lương hưu đủ sống khi số người già tăng.
6. Cần đảm bảo mọi người dân đều có Bảo hiểm y tế, thông qua đóng góp của người lao động, sự hỗ trợ của nhà nước cho các đối tượng đặc biệt (trẻ em, người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn).
7. Nhà nước dự báo nhu cầu chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2025-2100, để từ đó nhà nước và xã hội đầu tư các khoa lão khoa, các bệnh

viện lão khoa ở các địa phương, đào tạo nhân lực y tế và chuyên viên công tác xã hội, khuyến khích thành lập các cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc người cao tuổi, các doanh nghiệp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại gia đình (năm 2000 có hơn 6 triệu người từ 60 tuổi trở lên, đến năm 2050 gần 30 triệu).

8. Phát triển các chung cư, các khu dân cư cho phép các gia đình 2-3 thế hệ có thể ở gần nhau, để lớp trẻ có điều kiện chăm sóc, hỗ trợ người già, và người già có điều kiện tiếp xúc với trẻ em thường xuyên.

9. Khuyến khích, hỗ trợ người già duy trì sinh hoạt ở các nhóm sở thích và rèn luyện sức khỏe.

10. Hỗ trợ người già còn khả năng lao động làm việc phù hợp, tiếp tục đóng góp tích cực cho xã hội, có cuộc sống hạnh phúc.

IV.2.2. Mười hai nhóm giải pháp để đất nước giàu mạnh, dân tộc trường tồn.

1. Chính phủ cần thực thi nguyên tắc: Phát triển bền vững về con người là tiền đề quan trọng nhất để đất nước giàu mạnh, dân tộc trường tồn.

● Giữ TTSS bằng TTSS thay thế ở tất cả các địa phương và cả nước là tiêu chí phát triển phải được giám sát hàng năm. *Chừng nào TTSS cả nước còn dưới TTSS thay thế thì cần khuyến khích sinh ở tất cả các địa phương.*

● Ổn định tỉ lệ giới tính khi sinh ở mức tự nhiên ở tất cả các địa phương.

2. Cần chuyển từ chính phủ quy định tiền lương tối thiểu sang quy định lương đủ sống tối thiểu cho gia đình 4 người, trong giai đoạn 2025-2035. Cần đẩy mạnh giáo dục, truyền thông để mọi người dân, mọi doanh nghiệp, kể cả các chủ doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam hiểu rõ: *Không quy định lương đủ sống tối thiểu cho gia đình 4 người thì không bao giờ giữ được TTSS bằng TTSS thay thế, lao động sẽ teo lại, dân tộc sẽ tiêu vong.* Trong khi

chưa thực hiện lương đủ sống tối thiểu cho gia đình 4 người cần có các giải pháp hỗ trợ các gia đình thu nhập thấp có đủ điều kiện tài chính để sinh con và nuôi dạy con.

3. Phát triển hệ thống giáo dục từ mầm non đến giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu của mọi gia đình và người dân. Thực hiện phổ cập giáo dục mầm non từ 6 tháng tuổi đến 5 tuổi. Phụ nữ sau sinh được quyền nghỉ 6 tháng để nuôi con mà không mất thu nhập và việc làm.
4. Đảm bảo 100% người dân có bảo hiểm y tế do người lao động và người sử dụng lao động trả, trường hợp đặc biệt được nhà nước hỗ trợ (trẻ em, người về hưu có thu nhập hạn chế).
5. Đảm bảo 100% người lao động có bảo hiểm xã hội. Cải cách bảo hiểm xã hội để quỹ bảo hiểm hưu trí bền vững, việc chi trả cho người về hưu đảm bảo cuộc sống của họ.
6. Giáo dục truyền thống văn hóa Việt nam từ học sinh phổ thông, đặc biệt là lòng yêu nước, tình nghĩa, coi trọng gia đình và bình đẳng giới.
7. Chính phủ và các doanh nghiệp hợp tác triển khai chương trình nhà ở: Mọi gia đình Việt Nam đều có nhà qua việc thuê hoặc mua nhà, không để việc không có nhà cản trở việc lập gia đình và sinh con.
8. Đảm bảo an toàn lao động và điều kiện lao động nhân văn, có tác dụng khuyến khích các gia đình có từ 2 con trở lên và đảm bảo phát triển nghề nghiệp không bị cản trở vì có con.
9. Giáo dục từ bậc phổ thông về hạnh phúc gia đình, các nguyên tắc và kỹ năng để xây dựng gia đình hạnh phúc.
10. Giáo dục về trách nhiệm và tự hào công dân khi đóng góp vào mục tiêu phát triển con người bền vững của đất nước, đất nước giàu mạnh, dân tộc trường tồn. Các cơ sở dịch vụ và vui chơi giải trí, các phương tiện giao thông công

cộng cần tạo điều kiện thuận lợi cho các bà mẹ và trẻ em sử dụng các dịch vụ.

11. Phát triển hệ thống các dịch vụ tư vấn và hỗ trợ hôn nhân, tư vấn và hỗ trợ sinh sản. Việc sinh con là quyền của công dân trưởng thành.
12. Nhà nước và các doanh nghiệp có hỗ trợ cho các cặp vô sinh sinh con với chi phí chấp nhận được với họ.

KẾT LUẬN:

Hơn 50 năm qua nhân loại đã trải qua quá trình phát triển KT-XH và già hóa dân số không bền vững: hơn 90% các nước thu nhập cao hiện nay có TTSS dưới TTSS thay thế hàng chục năm, bình quân là 40 năm với TTSS bình quân là 1,47. Dự báo *nhân loại sẽ bước vào thời kì già hóa dân số không bền vững ở quy mô toàn cầu với các đặc trưng sau:*

- Năm 2030 TTSS toàn cầu bằng TTSS thay thế, sau đó giảm còn 1,83 năm 2050 và 1,59 năm 2100. Hậu quả là lao động toàn cầu sẽ giảm (khoảng 2055 - 2060) và dân số toàn cầu sẽ giảm (khoảng 2060 - 2065). Lao động toàn cầu giảm, trong đó các nước thu nhập cao sẽ thiếu lao động trầm trọng, sẽ làm GDP/người bình quân toàn cầu trì trệ và giảm sau đó. Năm 2035 thế
- giới bước vào giai đoạn xã hội đã già và 2066 bước vào giai đoạn siêu già. Số người già (từ 65 tuổi trở lên) tăng từ 727 triệu năm 2020 lên 1 tỉ vào 2032, 1,7 tỉ năm 2050 và 2,37 tỉ năm 2100. Tức là số người già cần được chăm sóc sức khỏe và toàn diện tăng hơn 3 lần trong vòng 80 năm (2020 - 2100) tạo ra thách thức rất lớn cho hệ thống y tế, bảo hiểm xã hội và ngân sách của tất cả các nước. Nhiều nước thu nhập cao sẽ đối diện với nguy cơ mất khả năng thanh toán quỹ bảo hiểm xã hội, kích hoạt khủng hoảng an sinh người già.

- Dân số thế giới năm 2020 là 7,89 tỉ người, năm 2040 là 9,18 tỉ, đạt đỉnh năm 2064 khoảng 9,73 tỉ, sau đó giảm còn 8,79 tỉ năm 2100.

Già hóa dân số Việt Nam đã tăng tốc từ 2022 với các đặc trưng nổi bật sau:

- TTSS năm 2021 là năm cuối cùng bằng TTSS thay thế, năm 2024 giảm còn 1,91, dự báo năm 2050 là 1,63 và 2100 là 1,38. Năm 2024 có 28 tỉnh, thành phố có TTSS dưới 2,06 và chiếm 55% dân số cả nước. Dự báo 2045 tất cả các tỉnh, thành phố có TTSS dưới 2,06.
- Năm 2036 Việt Nam bước vào giai đoạn xã hội đã già, năm 2060 xã hội siêu già. Năm 2020 cả nước có 12 triệu người từ 60 tuổi trở lên, năm 2040 sẽ là 23,55 triệu và năm 2050 là 29,17 triệu.
- Năm 2045 số người trong tuổi lao động đạt đỉnh, sau đó sẽ giảm liên tục. Giai đoạn 2050-2100 kinh tế trì trệ và suy giảm.
- Khoảng năm 2080 nguy cơ quỹ bảo hiểm xã hội sẽ mất khả năng thanh toán, kích hoạt khủng hoảng an sinh người già.
- Dân số đạt đỉnh 107 triệu năm 2050, giảm còn khoảng 88 triệu 2100 và 136.000 năm 3000.

Tuy nhiên triển vọng già hóa không bền vững của nhân loại và của Việt Nam giai đoạn 2025 - 2100 không phải là không có cách chuyển hóa thành già hóa bền vững. *Nghiên cứu đã chỉ ra 5 nguyên nhân cốt lõi của tình trạng trên, từ đó đề xuất*

- 10 nhóm giải pháp để người già hạnh phúc và
- 12 nhóm giải pháp để đất nước giàu mạnh, dân tộc trường tồn.

Việc triển khai các giải pháp để đất nước giàu mạnh, dân tộc trường tồn đòi hỏi quyết tâm chính trị rất cao của lãnh đạo các nước, đòi hỏi phải thay đổi nhiều nếp nghĩ, chuẩn mực ứng xử mà doanh nghiệp trong các nền kinh tế thị trường trong hơn 150 năm qua (kể từ khi Các Mác xuất bản Tập 1, Bộ sách Tư bản năm 1867)

đã “áp đặt” thành công lên các nước. Nếu không chuyển từ chính phủ quy định tiền lương tối thiểu sang chính phủ quy định lương đủ sống tối thiểu cho gia đình 4 người thì không bao giờ giữ được TTSS ở xung quanh mức TTSS thay thế, con đường kinh tế tăng trưởng chậm dần, trì trệ và suy giảm là không tránh khỏi, dân số teo lại và dân tộc tiêu vong là không tránh khỏi ./.

Tài liệu tham khảo chính

1. The Lancet. 2020. The world population likely to shrink after mid-century, forecasting major shifts in global population and economic power. The Institute For Health Metrics and Evaluation (IHME) of University of Washington, Seattle, USA. The Lancet, 14.7.2020.
2. The Lancet. 2024. Global fertility in 204 countries and territories, 1950 - 2021, with forecasts to 2100: a comprehensive demographic analysis for the Global Burden of Disease Study 2021. IHME, The Lancet 2024; 403:2057 - 99; published Online, March 20, 2024.
3. Nguyễn Thiện Nhân. Nguy cơ biến mất của Nhật Bản sau khi trở thành nước có thu nhập rất cao: Nguyên nhân và hậu quả kinh tế, văn hóa, xã hội. Tạp chí nghiên cứu Gia đình và Giới, quyển số 33, số 4, 2023, tr. 3-25.
4. Nguyễn Thiện Nhân. Phương pháp dự báo thô dân số dài hạn, 100 năm đến 1000 năm, dự báo dân số Việt Nam 2100 - 3000 và kiến nghị các chính sách. Tạp chí nghiên cứu Gia đình và Giới, quyển số 34, số 1, 2024, tr. 3-26.